



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần  
An Bình**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2016



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép Thành lập và  
Hoạt động Ngân hàng số**

0031/NH-GP

ngày 15 tháng 4 năm 1993

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong vòng 20 năm kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2007. Ngày 22 tháng 7 năm 2008, Thống đốc Ngân Hàng Nhà Nước đã ký Quyết định số 1631/QĐ-NHNN chấp thuận sửa đổi thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Doanh nghiệp số**

0301412222

ngày 17 tháng 5 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 ngày 2 tháng 12 năm 2013. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Vũ Văn Tiền

Chủ tịch

Ông Đào Mạnh Kháng

Phó Chủ tịch

(từ ngày 28 tháng 4 năm 2016)

Ông Mai Quốc Hội

Phó Chủ tịch

(đến ngày 14 tháng 1 năm 2016)

Ông Trần Bá Vinh

Thành viên

Bà Iris Fang

Thành viên

(từ ngày 28 tháng 4 năm 2016)

Bà Sim Sio Hoong

Thành viên

(từ ngày 28 tháng 4 năm 2016)

Bà Lim Siew Ming

Thành viên

(từ ngày 28 tháng 4 năm 2016)

Ông Trịnh Thanh Hải

Thành viên

(từ ngày 28 tháng 4 năm 2016)

Ông Lee Tien Poh

Thành viên

(đến ngày 28 tháng 4 năm 2016)

Ông E. Gayle McGuigan

Thành viên

(đến ngày 28 tháng 4 năm 2016)

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình**  
**Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)**

|                          |   |  |
|--------------------------|---|--|
| <b>Ban Kiểm soát</b>     | Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm  | Trưởng Ban   |
|                          | Bà Phạm Thị Hằng  | Thành viên<br>(từ ngày 28 tháng 4 năm 2016)        |
|                          | Bà Nguyễn Thị Hương   | Thành viên<br>(từ ngày 28 tháng 4 năm 2016)        |
|                          | Ông Nguyễn Phan Long  | Thành viên<br>(đến ngày 28 tháng 4 năm 2016)       |
|                          | Ông Cáp Tuấn Anh  | Thành viên<br>(đến ngày 14 tháng 1 năm 2016)       |
|                          | Ông Hadenan Bin A. Jalil  | Thành viên<br>(đến ngày 28 tháng 4 năm 2016)       |
| <b>Ban Điều hành</b>     | Ông Cù Anh Tuấn   | Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 2 tháng 2 năm 2016)      |
|                          | Ông Phạm Duy Hiếu   | Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 4 tháng 5 năm 2015)     |
|                          | Ông Bùi Trung Kiên  | Phó Tổng Giám đốc                                  |
|                          | Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai  | Phó Tổng Giám đốc                                  |
|                          | Bà Phạm Thị Hiền  | Phó Tổng Giám đốc                                  |
|                          | Ông Trần Xê   | Phó Tổng Giám đốc                                  |
|                          | Ông Nguyễn Mạnh Quân  | Phó Tổng Giám đốc                                  |
|                          | Bà Nguyễn Thị Hương   | Phó Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 21 tháng 1 năm 2016) |
|                          | Ông Bùi Quốc Việt   | Kế toán trưởng                                     |
| <b>Trụ sở đăng ký</b>    | Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao<br>Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh<br>Việt Nam |  |
| <b>Công ty kiểm toán</b> | Công ty TNHH KPMG<br>Việt Nam   |  |

## **Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình** **Báo cáo của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 97 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Cù Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2016



**KPMG Limited Branch**  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street  
District 1, Ho Chi Minh City  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266  
Fax +84 (8) 3821 9267  
Internet www.kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 8 năm 2016, được trình bày từ trang 6 đến 97.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày của Ngân hàng, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình  
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B02a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|                     | Thuyết<br>minh   | 30/6/2016<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND<br>Đã phân loại lại |                   |
|---------------------|--|------------------------|---|-------------------|
| <b>A</b>            | <b>TÀI SẢN</b>   |                        |   |                   |
| <b>I</b>            | <b>Tiền mặt</b>  | 4                      | 748.071                                     | 573.978           |
| <b>II</b>           | <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>                      | 5                      | 669.192                                     | 1.737.113         |
| <b>III</b>          | <b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>                 | 6                      | 13.513.398                                  | 11.553.327        |
| 1                   | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác                               |                        | 2.282.470                                   | 1.273.547         |
| 2                   | Cho vay các tổ chức tín dụng khác                                    |                        | 11.230.928                                  | 10.279.780        |
| <b>IV</b>           | <b>Chứng khoán kinh doanh</b>  | 7                      | 760.270                                     | -                 |
| <b>V</b>            | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | 8                      | 21.956                                      | 23.587            |
| <b>VI</b>           | <b>Cho vay khách hàng</b>  |                        | 35.644.846                                  | 30.530.486        |
| 1                   | Cho vay khách hàng   | 9                      | 36.157.731                                  | 30.915.308        |
| 2                   | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                   | 10                     | (512.885)                                   | (384.822)         |
| <b>VIII</b>         | <b>Chứng khoán đầu tư</b>  | 11                     | 14.325.219                                  | 15.154.280        |
| 1                   | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   |                        | 11.350.534                                  | 11.626.575        |
| 2                   | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              |                        | 3.753.440                                   | 4.076.710         |
| 3                   | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                                   |                        | (778.755)                                   | (549.005)         |
| <b>IX</b>           | <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                       | 12                     | 568.489                                     | 568.624           |
| 1                   | Đầu tư vào công ty con   |                        | 260.000                                     | 260.000           |
| 3                   | Đầu tư vào công ty liên kết  |                        | 41.905                                      | 41.905            |
| 4                   | Đầu tư dài hạn khác  |                        | 268.791                                     | 268.791           |
| 5                   | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                                     |                        | (2.207)                                     | (2.072)           |
| <b>X</b>            | <b>Tài sản cố định</b>   |                        | 947.702                                     | 980.123           |
| 1                   | Tài sản cố định hữu hình   | 13                     | 545.524                                     | 567.460           |
| a                   | Nguyên giá   |                        | 853.394                                     | 849.584           |
| b                   | Giá trị hao mòn lũy kế   |                        | (307.870)                                   | (282.124)         |
| 3                   | Tài sản cố định vô hình  | 14                     | 402.178                                     | 412.663           |
| a                   | Nguyên giá   |                        | 541.652                                     | 541.381           |
| b                   | Giá trị hao mòn lũy kế   |                        | (139.474)                                   | (128.718)         |
| <b>XII</b>          | <b>Tài sản Có khác</b>   | 15                     | 2.903.866                                   | 3.539.990         |
| 1                   | Các khoản phải thu   |                        | 1.287.876                                   | 1.964.192         |
| 2                   | Các khoản lãi, phí phải thu  |                        | 1.061.821                                   | 953.322           |
| 4                   | Tài sản Có khác  |                        | 683.239                                     | 753.796           |
| 5                   | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác           |                        | (129.070)                                   | (131.320)         |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b> |  |                        | <b>70.103.009</b>                           | <b>64.661.508</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

|             | Thuyết<br>minh   | 30/6/2016<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND<br>Đã phân loại lại |
|-------------|--|------------------------|---|
| <b>B</b>    | <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     |                        |   |
|             | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>   |                        |   |
|             | <b>Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>                          |                        |   |
| <b>I</b>    | <b>Nam</b>   | <b>16</b>              | <b>-</b>                                    |
|             | <b>II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>                      | <b>17</b>              | <b>11.691.040</b>                           |
| 1           | Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác                                   | 4.656.645              | 1.033.719                                   |
| 2           | Vay các tổ chức tín dụng khác  | 7.034.395              | 8.062.457                                   |
| <b>III</b>  | <b>Tiền gửi của khách hàng</b>   | <b>18</b>              | <b>51.603.444</b>                           |
| <b>V</b>    | <b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b> | <b>19</b>              | <b>281.356</b>                              |
| <b>VII</b>  | <b>Các khoản nợ khác</b>   |                        | <b>877.131</b>                              |
| 1           | Các khoản lãi, phí phải trả  |                        | 689.279                                     |
| 3           | Các khoản phải trả và công nợ khác                                       | 20                     | 187.852                                     |
|             | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>  |                        | <b>64.452.971</b>                           |
|             | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>  |                        |   |
| <b>VIII</b> | <b>Vốn và các quỹ</b>  | <b>21</b>              | <b>5.650.038</b>                            |
| 1           | Vốn  |                        | 5.247.165                                   |
| a           | Vốn điều lệ  |                        | 4.798.000                                   |
| c           | Thặng dư vốn cổ phần   |                        | 449.165                                     |
| 2           | Các quỹ  |                        | 319.228                                     |
| 5           | Lợi nhuận chưa phân phối   |                        | 83.645                                      |
|             | <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>   |                        | <b>5.650.038</b>                            |
|             | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                |                        | <b>70.103.009</b>                           |



Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình  
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016  
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh 30/6/2016 31/12/2015  
Triệu VND Triệu VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|          |                                      | 30/6/2016         | 31/12/2015        |
|----------|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>I</b> | <b>NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN</b>           | <b>16.437.515</b> | <b>13.087.764</b> |
| 2        | Cam kết giao dịch hối đoái           | 9.624.606         | 6.797.639         |
|          | ▪ Cam kết mua ngoại tệ               | 2.475.636         | 2.071.877         |
|          | ▪ Cam kết bán ngoại tệ               | 2.491.851         | 2.055.995         |
|          | ▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ | 4.657.119         | 2.669.767         |
| 3        | Cam kết cho vay không hủy ngang      | 222.558           | 126.086           |
| 4        | Cam kết trong nghiệp vụ L/C          | 945.501           | 772.056           |
| 5        | Bảo lãnh khác                        | 5.644.850         | 5.391.983         |

Ngày 30 tháng 8 năm 2016

Người lập

Nguyễn Công Anh  
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt

Bùi Quốc Việt  
Kế toán trưởng



Cù Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

|             |   |           | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2016<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2015<br>Triệu VND |
|-------------|---|-----------|---|---|
| 1           | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự   | 23        | 2.128.498   | 2.047.942   |
| 2           | Chi phí lãi và các chi phí tương tự   | 23        | (1.286.276)   | (1.234.948)   |
| <b>I</b>    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>   | <b>23</b> | <b>842.222</b>  | <b>812.994</b>  |
| 3           | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ   | 24        | 80.201  | 55.705  |
| 4           | Chi phí hoạt động dịch vụ   | 24        | (34.546)  | (35.116)  |
| <b>II</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>   | <b>24</b> | <b>45.655</b>   | <b>20.589</b>   |
| <b>III</b>  | <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>  | <b>25</b> | <b>43.720</b>   | <b>29.170</b>   |
| <b>V</b>    | <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>  | <b>26</b> | <b>31.637</b>   | <b>115.404</b>  |
| 5           | Thu nhập từ hoạt động khác  | 27        | 25.919  | 16.433  |
| 6           | Chi phí hoạt động khác  | 27        | (4.261)   | (6.271)   |
| <b>VI</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>  | <b>27</b> | <b>21.658</b>   | <b>10.162</b>   |
| <b>VII</b>  | <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>   | <b>28</b> | <b>2.685</b>  | <b>2.053</b>  |
| <b>VIII</b> | <b>Chi phí hoạt động</b>  | <b>29</b> | <b>(533.882)</b>  | <b>(557.917)</b>  |
| <b>IX</b>   | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước<br/>chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |           | <b>453.695</b>  | <b>432.455</b>  |
| <b>X</b>    | <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>   | <b>30</b> | <b>(351.438)</b>  | <b>(271.331)</b>  |
| <b>XI</b>   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế<br/>(mang sang trang sau)</b>                                |           | <b>102.257</b>  | <b>161.124</b>  |

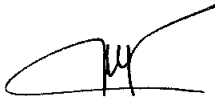
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình  
 Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ  
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|             |   |           | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2016<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2015<br>Triệu VND |
|-------------|---|-----------|---|---|
| <b>XI</b>   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế<br/>(mang từ trang trước sang)</b> |           | <b>102.257</b>  | <b>161.124</b>  |
| 7           | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                    | 31        | (20.606)  | (35.720)  |
| 8           | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                     | 31        | -   | -   |
| <b>XII</b>  | <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                       | <b>31</b> | <b>(20.606)</b>   | <b>(35.720)</b>   |
| <b>XIII</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                 |           | <b>81.651</b>   | <b>125.404</b>  |

Ngày 30 tháng 8 năm 2016

Người lập



Nguyễn Công Anh  
 Trưởng phòng Kế toán tổng hợp

Người



Bùi Quốc Việt  
 Kế toán trưởng



Cù Anh Tuấn  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình  
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|  | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2016<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2015<br>Triệu VND |
|--|---|---|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |   |   |
| 01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự<br>nhận được  | 2.019.999   | 1.957.136   |
| 02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả  | (1.202.489)   | (1.099.100)   |
| 03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được   | 45.655  | 20.589  |
| 04 Chênh lệch số tiền thực (chi)/thu từ hoạt động kinh<br>doanh ngoại hối và chứng khoán                 | 81.732  | 146.260   |
| 05 Chi phí khác  | (450)   | (326)   |
| 06 Tiền thu các khoản nợ nhận được đã được xử lý xóa,<br>bù đắp bằng nguồn rủi ro                        | 9.134   | 9.544   |
| 07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý   | (553.147)   | (527.583)   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh<br/>trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động</b> | <b>400.434</b>  | <b>506.520</b>  |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>   |   |   |
| 09 Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín<br>dụng khác                                       | 2.057.000   | 556.001   |
| 10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán  | (120.659)   | (116.876)   |
| 11 Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản<br>tài chính khác                                 | 1.631   | 862   |
| 12 Tăng các khoản cho vay khách hàng   | (5.145.419)   | (214.129)   |
| 13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp các khoản tổn thất  | -   | (2.281)   |
| 14 Giảm khác về tài sản hoạt động  | 641.869   | 625.355   |
| <b>Những thay đổi về nợ hoạt động</b>  |   |   |
| 15 Giảm các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam   | (799.795)   | -   |
| 16 Tăng tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác   | 2.594.864   | 663.109   |
| 17 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng   | 3.722.547   | (2.276.107)   |
| 19 Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức<br>tín dụng chịu rủi ro                          | 1.028   | 24.530  |
| 21 (Giảm)/tăng khác về nợ hoạt động  | (11.521)  | 7.724   |
| 22 Chi từ các quỹ  | -   | (376)   |
| <b>I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT<br/>ĐỘNG KINH DOANH</b>   | <b>3.341.979</b>  | <b>(225.668)</b>  |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

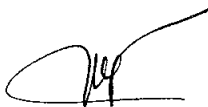
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình  
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30  
tháng 6 năm 2016 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|  | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2016<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2015<br>Triệu VND |
|--|---|---|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                             |   |   |
| 01 Mua sắm tài sản cố định   | (5.202)   | (2.433)   |
| 02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                    | 641   | 982   |
| 07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                        | -   | (5.000)   |
| 09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn | 2.685   | 2.053   |
| <b>II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                    | <b>(1.876)</b>  | <b>(4.398)</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                          |   |   |
| 04 Cổ tức trả cho cổ đông  | (176.560)   | -   |
| <b>III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                | <b>(176.560)</b>  | <b>-</b>  |
| <b>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ</b>                               | <b>3.163.543</b>  | <b>(230.066)</b>  |
| <b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>                     | <b>8.299.418</b>  | <b>16.085.543</b>                                       |
| <b>VI ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ</b>                     | <b>-</b>  | <b>15.187</b>   |
| <b>VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (THUYẾT MINH 32)</b> | <b>11.462.961</b>                                       | <b>15.870.664</b>                                       |

Ngày 30 tháng 8 năm 2016

Người lập



Nguyễn Công Anh  
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Bùi Quốc Việt  
Kế toán trưởng



Cù Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình  
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu  
tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

### (a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 0031/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 15 tháng 4 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 5 năm 1993. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 20 năm kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2007. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 1631/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 7 năm 2008.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm:

- Hoạt động trung gian tiền tệ bao gồm:
  - Huy động vốn như nhận gửi tiền không kỳ hạn, có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; vay vốn ngắn hạn của NHNNVN dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của các tổ chức tín dụng và công ty tài chính;
  - Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động của ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN.
- Hoạt động cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác: cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước, quốc tế và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế;
- Hoạt động cấp tín dụng khác: phát hành thẻ tín dụng; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; góp vốn, mua cổ phần;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; tham gia đấu thầu tín phiếu kho bạc; mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.

### (b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ của Ngân hàng là 4.798.000 triệu VND. Ngân hàng đã phát hành 479.799.976 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

### (c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng có 1 hội sở chính, 30 chi nhánh, 106 phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (31/12/2015: 1 hội sở chính, 30 chi nhánh và 101 phòng giao dịch).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình  
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(d) Công ty con và công ty liên kết**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có các công ty con như sau:

| Tên công ty   | Giấy phép hoạt động  | Lĩnh vực hoạt động chính | Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng |            |
|---|--|--------------------------|------------------------------|------------|
|   |  |                          | 30/6/2016                    | 31/12/2015 |
| Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (“ABBA”) | Giấy phép Kinh doanh số 01040009199 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 1 năm 2010 | Quản lý tài sản          | 100%                         | 100%       |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ ABBA (“ABBAS”)  | Giấy phép Kinh doanh số 0106112803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 2 năm 2013  | Dịch vụ bảo vệ           | 100%                         | 100%       |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một công ty liên kết như sau:

| Tên công ty                                 | Giấy phép hoạt động   | Lĩnh vực hoạt động chính         | Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng |            |
|---|---|----------------------------------|------------------------------|------------|
|   |   |                                  | 30/6/2016                    | 31/12/2015 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (“ABS”) | Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 12/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 29/9/2006 | Hoạt động kinh doanh chứng khoán | 5,2%                         | 5,2%       |

Các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Mặc dù tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng trong Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình nhỏ hơn 11% nhưng Ngân hàng là cổ đông sáng lập và có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này khi Ngân hàng có đại diện trong Hội đồng Quản trị và có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của ABS.

**(e) Tổng số nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng có 3.046 nhân viên (31/12/2015: 2.838 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày báo bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất (“triệu VND”).

### (e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.



### 3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

#### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

#### (b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho mục đích khác.

#### (c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(h)(ii).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

**(d) Chứng khoán kinh doanh**

**(i) Phân loại và ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

**(ii) Đo lường**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh đã niêm yết tại Việt Nam, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung ("OTC"), giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

**(iii) Dừng ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**(e) Chứng khoán đầu tư**

**(i) Phân loại**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình  
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán ra trong mọi thời điểm.

### Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

#### (ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

#### (iii) Đo lường

##### **Chứng khoán vốn**

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung (“OTC”) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

##### **Chứng khoán nợ**

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình  
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trừ trường hợp đặc biệt của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam như trình bày tại Thuyết minh 11, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

**(iv) Dừng ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành**

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”). Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 19 (“Thông tư 14”). Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong kỳ. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng trích lập một lần số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Ngân hàng trích lập chi phí dự phòng này định kỳ hàng tháng. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(f) Góp vốn, đầu tư dài hạn**

**(i) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ngân hàng khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ngân hàng khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(iii) Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình  
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu thực tế của Ngân hàng tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

**(g) Cho vay khách hàng**

Cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn dưới một năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn có kỳ hạn từ một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản vay được dùng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản vay được bán cho VAMC, Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925 nhưng Ngân hàng vẫn thực hiện theo dõi để thu hồi nợ.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

**(h) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

**(i) Phân loại nợ**

Trừ trường hợp đặc biệt của một Tổng công ty Nhà nước như được đề cập tại Thuyết minh 9, việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Trừ trường hợp đặc biệt của một Tổng công ty nhà nước như được đề cập tại Thuyết minh 9, theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng đã trích lập dự phòng cụ thể dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của mỗi khách hàng tại ngày 31 tháng 5 năm 2016 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11). Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi đã trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được chiết khấu:

| Nhóm |                    | Tình hình quá hạn  | Tỷ lệ dự phòng |
|------|--------------------|--|----------------|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn   | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.  | 0%             |
| 2    | Nợ cần chú ý       | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc<br>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.  | 5%             |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc<br>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc<br>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.</li> </ul> | 20%            |
| 4    | Nợ nghi ngờ        | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc<br>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu  | 50%            |

| Nhóm |                        | Tình hình quá hạn  | Tỷ lệ dự phòng |
|------|------------------------|--|----------------|
|      |                        | hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.  |                |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc<br>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc<br>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc<br>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc<br>(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. | 100%           |

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Theo Công văn số 5482/NHNN-TTGSNH ngày 30 tháng 7 năm 2014 do NHNNVN ban hành hướng dẫn thực hiện Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng không phải sử dụng kết quả phân loại nợ do CIC cung cấp đối với các khoản nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02 còn trong hạn theo thời hạn đã được cơ cấu.



Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

| Loại tài sản bảo đảm  | Tỷ lệ khấu trừ tối đa |
|---|-----------------------|
| (a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam  | 100%                  |
| (b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ   | 95%                   |
| (c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm</li> <li>▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm</li> <li>▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm</li> </ul>   | 95%<br>85%<br>80%     |
| (d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán  | 70%                   |
| (e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán  | 65%                   |
| (f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; <p>Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành</p> | 50%<br>30%            |
| (g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; <p>Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành</p>   | 30%<br>10%            |
| (h) Bất động sản  | 50%                   |
| (i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác  | 30%                   |

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

**(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý, riêng đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm là ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng tính dự phòng cụ thể dựa trên số dư của từng khách hàng tại ngày 31 tháng 5 năm 2016 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: dựa trên số dư của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11).

**(iv) Xử lý nợ xấu**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, bao gồm số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng khi thu được.

**(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

**(i) Các công cụ tài chính phái sinh**

**(i) Các hợp đồng ngoại hối**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng tiền tệ kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán; chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết giữa hai bên, bao gồm hai giao dịch giao ngay, hoặc hai giao dịch kỳ hạn, hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

**(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Giá trị khoản vốn doanh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các cam kết hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết kỳ hạn tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

**(j) Ủy thác và nguồn vốn ủy thác**

Các khoản nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

- Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng không chịu rủi ro: là các khoản nhận ủy thác cho vay mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên bảng cân đối kế toán riêng. Sau khi giải ngân, Ngân hàng ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư 30/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.
- Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro: là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận toán các hoạt động đầu tư, cho vay vào báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

**(k) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 4 - 50 năm |
| ▪ máy móc thiết bị       | 3 - 20 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 - 10 năm |
| ▪ tài sản cố định khác   | 3 - 25 năm |

**(l) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá thanh toán và các chi phí phát sinh liên quan tới việc có được quyền sử dụng đất.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

**(m) Các tài sản Có khác**

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Các tài sản có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình  
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

ĐỐI VỚI CÁC TÀI SẢN CÓ QUÁ HẠN THANH TOÁN, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

| <b>Tình trạng quá hạn</b> | <b>Tỷ lệ dự phòng</b> |
|---------------------------|-----------------------|
| Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 30%                   |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm   | 50%                   |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm   | 70%                   |
| Từ 3 năm trở lên          | 100%                  |

Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

**(n) Dự phòng**

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(c), 3(d), 3(f), 3(g), 3(h) và 3(m) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(o) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo nguyên giá.

**(p) Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo nguyên giá.

**(q) Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(r) Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình  
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(s) **Vốn cổ phần**

(i) **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(t) **Các quỹ dự trữ**

(i) **Các quỹ dự trữ của Ngân hàng**

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính phủ Việt Nam ban hành, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

|                                | <b>Phân bổ hàng năm</b> | <b>Số dư tối đa</b> |
|--------------------------------|-------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế   | Vốn điều lệ         |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế  | 25% vốn điều lệ     |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng.

(iii) **Các quỹ khác**

Các quỹ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ dự trữ này không được quy định bởi luật pháp, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

**(u) Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thu tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

**(v) Doanh thu**

**(i) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(h) được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày trong Thuyết minh 3(h) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

**(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

**(iii) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng không được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(w) Chi phí**

**(i) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

**(ii) Chi phí hoạt động dịch vụ**

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

**(x) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(y) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(z) Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và công ty con. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Điều hành, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, cần chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.



**(aa) Các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(ff) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

#### 4. Tiền mặt

|                        | 30/6/2016<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND |
|------------------------|------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt bằng VND      | 661.094                | 503.390                 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 86.977                 | 70.588                  |
|                        | 748.071                | 573.978                 |

#### 5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

| Tiền gửi tại Ngân hàng                                      | Tỷ lệ dự trữ bắt buộc  |                         |
|---|------------------------|-------------------------|
|   | 30/6/2016              | 31/12/2015              |
| Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:                   |                        |                         |
| <i>Khách hàng:</i>  |                        |                         |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng            | 8%                     | 8%                      |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên      | 6%                     | 6%                      |
| ▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng                 | 3%                     | 3%                      |
| ▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên           | 1%                     | 1%                      |
| <i>Tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>                         |                        |                         |
| ▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ                                    | 1%                     | 1%                      |
|   | 30/6/2016<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND |
| <b>Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc</b> |                        |                         |
| ▪ Bằng VND  | 658.852                | 1.617.857               |
| ▪ Bằng USD  | 10.340                 | 119.256                 |
|   | 669.192                | 1.737.113               |

## 6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

|   | 30/6/2016<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND |
|---|------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b> |                        |                         |
| Tiền gửi không kỳ hạn                         |                        |                         |
| ▪ Bảng VND                                    | 1.125.327              | 122.479                 |
| ▪ Bảng ngoại tệ                               | 1.071.283              | 701.068                 |
| Tiền gửi có kỳ hạn                            |                        |                         |
| ▪ Bảng VND                                    | 85.860                 | 450.000                 |
|   | 2.282.470              | 1.273.547               |
| <b>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>      |                        |                         |
| ▪ Bảng VND                                    | 10.843.000             | 10.236.000              |
| ▪ Bảng ngoại tệ                               | 387.928                | 43.780                  |
|   | 11.230.928             | 10.279.780              |
|   | 13.513.398             | 11.553.327              |

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

|                           | 30/6/2016<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND |
|---------------------------|------------------------|-------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 11.316.788             | 10.729.780              |

Bao gồm trong số dư cho vay các tổ chức tín dụng là khoản cho vay 247.930 triệu VND có tài sản đảm bảo.

## 7. Chứng khoán kinh doanh

|                       | 30/6/2016<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND |
|-----------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Chứng khoán nợ</b> |                        |                         |
| Trái phiếu chính phủ  | 760.270                | -                       |

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu chính phủ niêm yết có lãi suất 6%/năm và đáo hạn vào năm 2021.

## 8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

|  | Tổng giá trị của hợp<br>đồng (theo tỷ giá ngày<br>hiệu lực hợp đồng)<br><br>Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br>(theo tỷ giá tại ngày<br>30 tháng 6 năm 2016) |                      |
|--|---|--|----------------------|
|  |   | Tài sản<br>Triệu VND   | Công nợ<br>Triệu VND |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> |   |  |                      |
| ▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                 | 393.872   | -  | (1.541)              |
| ▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ               | 2.346.128   | 23.497   | -                    |
|  | 2.740.000   | 23.497   | (1.541)              |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

|  | Tổng giá trị của hợp<br>đồng (theo tỷ giá ngày<br>hiệu lực hợp đồng)<br><br>Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br>(theo tỷ giá tại ngày<br>31 tháng 12 năm 2015) |                      |
|--|---|---|----------------------|
|  |   | Tài sản<br>Triệu VND  | Công nợ<br>Triệu VND |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> |   |   |                      |
| ▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                 | 1.468.339   | 10.507  | -                    |
| ▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ               | 1.356.367   | 13.080  | -                    |
|  | 2.824.706   | 23.587  | -                    |

## 9. Cho vay khách hàng

|  | 30/6/2016<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND |
|--|------------------------|-------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước              | 35.845.375             | 30.736.336              |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 144.191                | 6.631                   |
| Các khoản trả thay khách hàng                                  | 21.505                 | 21.505                  |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư                       | 145.316                | 150.670                 |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài                | 1.344                  | 166                     |
|  | <hr/>                  | <hr/>                   |
|  | 36.157.731             | 30.915.308              |

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

|  | 30/6/2016<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND |
|--|------------------------|-------------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn                  | 34.767.626             | 29.848.664              |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý                      | 528.212                | 317.291                 |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn                | 85.161                 | 77.417                  |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ                       | 70.501                 | 77.144                  |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn            | 612.898                | 501.459                 |
| Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý (*) | 93.333                 | 93.333                  |
|  | <hr/>                  | <hr/>                   |
|  | 36.157.731             | 30.915.308              |

(\*) Trong năm 2013, Ngân hàng đã sử dụng 140.000 triệu VND từ dự phòng rủi ro tín dụng để xóa nợ một phần cho 500.000 triệu VND mệnh giá trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (gọi tắt là “SBIC”) (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (gọi tắt là “Vinashin”). Số tiền chênh lệch còn lại bao gồm 360.000 triệu VND, trong đó 150.000 triệu VND được hoán đổi với trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (“DATC”) phát hành (xem Thuyết minh 11), và 210.000 triệu VND được phân loại lại là nợ cho vay được khoanh và chờ xử lý.

Trong năm 2014, Ngân hàng đã trích lập và sử dụng 70.000 triệu VND từ dự phòng rủi ro tín dụng để xóa nợ một phần cho dư nợ cho vay được khoanh và chờ xử lý 210.000 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Trong năm 2015, Ngân hàng đã trích lập và sử dụng 46.667 triệu VND từ dự phòng rủi ro tín dụng để xóa nợ một phần dư nợ cho vay được khoanh và chờ xử lý 140.000 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, giá trị ghi sổ của khoản dư nợ cho vay được khoanh và chờ xử lý của SBIC là 93.333 triệu VND (31/12/2015: 93.333 triệu VND).

Việc phân loại, thu hồi và trích lập dự phòng đối với số dư này được thực hiện theo Công văn số 283/NHNN – TD.Tym ngày 24 tháng 4 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình  
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

|              | 30/6/2016<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND |
|--------------|------------------------|-------------------------|
| Nợ ngắn hạn  | 15.792.668             | 14.776.882              |
| Nợ trung hạn | 8.501.509              | 7.375.118               |
| Nợ dài hạn   | 11.863.554             | 8.763.308               |
|              | <hr/>                  | <hr/>                   |
|              | 36.157.731             | 30.915.308              |

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

|  | 30/6/2016<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND |
|--|------------------------|-------------------------|
| <b>Cho vay các tổ chức kinh tế</b>   |                        |                         |
| Xây dựng   | 4.934.422              | 3.854.794               |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí   | 2.524.921              | 1.998.834               |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo  | 2.236.238              | 2.267.457               |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản  | 1.609.062              | 1.432.983               |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản  | 1.412.039              | 1.325.846               |
| Vận tải kho bãi  | 1.176.683              | 931.442                 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống   | 605.060                | 594.925                 |
| Giáo dục và đào tạo  | 239.703                | 223.530                 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí   | 226.565                | 131.736                 |
| Thông tin và truyền thông  | 221.444                | 328.722                 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác   | 177.374                | 123.508                 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội  | 89.591                 | 89.486                  |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm   | 87.464                 | 103.497                 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải  | 70.300                 | 47.124                  |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ  | 65.123                 | 110.034                 |
| Khai khoáng  | 23.704                 | 19.985                  |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ   | 19.645                 | 9.214                   |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 18.731                 | 19.384                  |
| Hoạt động dịch vụ khác   | 6.575.401              | 5.989.875               |
| <b>Cho vay cá nhân</b>   | 13.750.928             | 11.219.599              |
| <b>Cho vay khác</b>  | 93.333                 | 93.333                  |
|  | <hr/>                  | <hr/>                   |
|  | 36.157.731             | 30.915.308              |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình  
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

|                                | 30/6/2016<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND |
|--------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Cá nhân                        | 13.750.928             | 11.219.599              |
| Công ty cổ phần                | 10.772.296             | 8.923.241               |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn    | 9.342.274              | 8.898.153               |
| Doanh nghiệp nhà nước          | 982.872                | 848.252                 |
| Doanh nghiệp tư nhân           | 716.370                | 508.945                 |
| Doanh nghiệp có vốn nước ngoài | 506.261                | 447.404                 |
| Tổ chức giáo dục               | 70.447                 | 64.565                  |
| Kinh tế tập thể                | 4.517                  | 1.807                   |
| Công ty hợp danh               | 4.661                  | 184                     |
| Khác                           | 7.105                  | 3.158                   |
|                                | <hr/>                  | <hr/>                   |
|                                | 36.157.731             | 30.915.308              |
|                                | <hr/>                  | <hr/>                   |



## 10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

|                      | 30/6/2016<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND |
|----------------------|------------------------|-------------------------|
| Dự phòng chung (i)   | 256.980                | 222.195                 |
| Dự phòng cụ thể (ii) | 255.905                | 162.627                 |
|                      | 512.885                | 384.822                 |

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

|                             | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2016<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2015<br>Triệu VND |
|-----------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ                | 222.195   | 168.914   |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 34.785  | 6.057   |
| Số dư cuối kỳ               | 256.980   | 174.971   |

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

|                             | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2016<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2015<br>Triệu VND |
|-----------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ                | 162.627   | 304.746   |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 93.278  | 13.385  |
| Sử dụng dự phòng trong kỳ   | -   | (2.281)   |
| Số dư cuối kỳ               | 255.905   | 315.850   |

## 11. Chứng khoán đầu tư

|  | 30/6/2016<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND<br>Đã phân<br>loại lại |
|--|------------------------|--|
| <b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>  |                        |  |
| <i>Chứng khoán nợ</i>  |                        |  |
| ▪ Tín phiếu  | 40.300                 | -  |
| ▪ Trái phiếu chính phủ   | 7.654.784              | 9.021.125                                      |
| ▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành – chưa<br>niêm yết (i)                         | 2.550.000              | 2.550.000                                      |
| ▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa<br>niêm yết (ii)                         | 1.050.000              | -  |
| <i>Chứng khoán vốn</i>   |                        |  |
| ▪ Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm<br>yết (iii)                          | 55.450                 | 55.450   |
|  | 11.350.534             | 11.626.575                                     |
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>  |                        |  |
| Trong đó:  |                        |  |
| ▪ Dự phòng cụ thể  | (2.400)                | (2.400)  |
| ▪ Dự phòng chung   | (7.875)                | -  |
|  | 11.340.259             | 11.624.175                                     |
|  | 11.340.259             | 11.624.175                                     |
|  | <b>30/6/2016</b>       | <b>31/12/2015</b>                              |
|  | <b>Triệu VND</b>       | <b>Triệu VND</b>                               |
| <b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái<br/>phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)</b> |                        |  |
| <i>Chứng khoán nợ</i>  |                        |  |
| ▪ Trái phiếu Chính phủ   | 80.000                 | 80.000   |
| ▪ Trái phiếu Đô thị TP. Hồ Chí Minh  | 224.849                | 225.021  |
| ▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành –<br>chưa niêm yết (iv)                   | -                      | 39.570   |
| ▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa<br>niêm yết (v)                          | 1.000.000              | 1.200.000                                      |
|  | 1.304.849              | 1.544.591                                      |
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>   |                        |  |
| ▪ Dự phòng chung (vi)  | (6.375)                | (7.875)  |
|  | 1.298.474              | 1.536.716                                      |
|  | 1.298.474              | 1.536.716                                      |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình  
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|  | <b>30/6/2016</b> | <b>31/12/2015</b> |
|--|------------------|-------------------|
|  | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| <b>Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (vii)</b> |                  |                   |
| ▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt                     | 2.448.591        | 2.532.119         |
| ▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt                     | (762.105)        | (538.730)         |
|  | <hr/> 1.686.486  | <hr/> 1.993.389   |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, bao gồm trong số dư chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn lần lượt là 1.050.000 triệu VND và 1.000.000 triệu VND chứng khoán được đảm bảo bằng bất động sản, động sản và thư bảo lãnh (31/12/2015: Không triệu VND chứng khoán sẵn sàng để bán và 1.239.570 triệu VND chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn).

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

|                        | <b>30/6/2015</b> | <b>31/12/2015</b> |
|------------------------|------------------|-------------------|
|                        | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 4.600.000        | 3.789.570         |
| Nợ có khả năng mất vốn | 2.448.591        | 2.532.119         |
|                        | <hr/> 7.048.591  | <hr/> 6.321.689   |

(i) Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành bao gồm:

|   | <b>30/6/2016</b> | <b>31/12/2015</b> |
|---|------------------|-------------------|
|   | <b>Triệu VND</b> | <b>Triệu VND</b>  |
| ▪ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam                           | 300.000          | 300.000           |
| ▪ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam                  | 1.000.000        | 1.000.000         |
| ▪ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Bắc Á                                       | 200.000          | 200.000           |
| ▪ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                        | 350.000          | 350.000           |
| ▪ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đông Nam Á                                  | 400.000          | 400.000           |
| ▪ Trái phiếu Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Home Credit Việt Nam | 100.000          | 100.000           |
| ▪ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh            | 200.000          | 200.000           |
|   | <hr/> 2.550.000  | <hr/> 2.550.000   |

(ii) Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành bao gồm:

|  | 30/6/2016<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND |
|--|------------------------|-------------------------|
| ▪ Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn đá quý DOJI              | 350.000                | -                       |
| ▪ Trái phiếu Tổng Công ty Phát triển Nhà và Đô thị             | 300.000                | -                       |
| ▪ Trái phiếu Công ty TNHH Masan Consumer Holdings              | 200.000                | -                       |
| ▪ Trái phiếu Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ Tầng Nam Đức | 200.000                | -                       |
|  | 1.050.000              | -                       |

(iii) Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành bao gồm:

|  | 30/6/2016<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND |
|--|------------------------|-------------------------|
| ▪ Cổ phiếu Công ty cổ phần Giấy An Hòa                   | 46.800                 | 46.800                  |
| ▪ Cổ phiếu Công ty cổ phần Công nghệ và Đầu tư Bách Việt | 6.250                  | 6.250                   |
| ▪ Cổ phiếu Công ty Dịch vụ Bán lẻ Tiên Phong             | 2.400                  | 2.400                   |
|  | 55.450                 | 55.450                  |

(iv) Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành – chưa niêm yết bao gồm:

|   | 30/6/2016<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND |
|---|------------------------|-------------------------|
| ▪ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | -                      | 39.570                  |

(v) Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết bao gồm:

|   | 30/6/2016<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND |
|---|------------------------|-------------------------|
| ▪ Trái phiếu Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam                             | 130.000                | 130.000                 |
| ▪ Trái phiếu Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (*)   | 150.000                | 150.000                 |
| ▪ Trái phiếu Công ty Cổ phần VID Hưng Yên   | 460.000                | 460.000                 |
| ▪ Trái phiếu Công ty Cổ phần Phát triển Hà Nam  | -                      | 200.000                 |
| ▪ Trái phiếu Công ty Xây Dựng và Kinh doanh Cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Hà Nội - Đài Tư | 190.000                | 190.000                 |
| ▪ Trái phiếu Công ty Cổ phần Muối Vĩnh Hảo  | 70.000                 | 70.000                  |
|   | 1.000.000              | 1.200.000               |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình  
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(\*) Như trình bày tại Thuyết minh 9, số dư 150.000 triệu VND trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (“DATC”) phát hành phát sinh từ việc hoán đổi 150.000 triệu VND mệnh giá trái phiếu của SBIC. Trái phiếu này có kỳ hạn 10 năm, được Chính phủ bảo lãnh phát hành trong năm 2013 và có lãi suất cố định là 8,9%/năm. Lãi trái phiếu được thanh toán vào ngày đáo hạn trái phiếu.

(vi) Biến động dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ như sau:

|                             | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2016<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2015<br>Triệu VND |
|-----------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ                | 7.875   | 8.625   |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | -   | 4.125   |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (1.500)   | (750)   |
| Số dư cuối kỳ               | 6.375   | 12.000  |

(vii) Đây là trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng với tổng giá trị nợ gốc được mua là 2.915.755 triệu VND. Tính đến thời điểm bán nợ cho VAMC, dự phòng rủi ro cụ thể đã được Ngân hàng trích lập cho các khoản nợ này là 467.164 triệu VND.

Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong kỳ như sau:

|                             | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2016<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2015<br>Triệu VND |
|-----------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ                | 538.730   | 106.305   |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 249.390   | 142.078   |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (26.015)  | (2.352)   |
| Số dư cuối kỳ               | 762.105   | 246.031   |

## 12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

|   | 30/6/2016<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND       |                    |                      |                               |                    |
|---|------------------------|-------------------------------|--------------------|----------------------|-------------------------------|--------------------|
| Đầu tư vào công con (i)   | 260.000                | 260.000                       |                    |                      |                               |                    |
| Đầu tư vào công ty liên kết (ii)  | 41.905                 | 41.905                        |                    |                      |                               |                    |
| Đầu tư dài hạn khác (iii)   | 268.791                | 268.791                       |                    |                      |                               |                    |
|   | 570.696                | 570.696                       |                    |                      |                               |                    |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (ii)   | (2.207)                | (2.072)                       |                    |                      |                               |                    |
|   | 568.489                | 568.624                       |                    |                      |                               |                    |
| <br>(i) Đầu tư vào công ty con  |                        |                               |                    |                      |                               |                    |
|   | 30/6/2016<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND       |                    |                      |                               |                    |
| Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản<br>Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình | 260.000                | 260.000                       |                    |                      |                               |                    |
| <br>(ii) Đầu tư vào công ty liên kết  |                        |                               |                    |                      |                               |                    |
|   | 30/6/2016              | 31/12/2015                    |                    |                      |                               |                    |
| Tên   | Giá gốc<br>Triệu VND   | Giá trị hiện tại<br>Triệu VND | % Tỷ lệ<br>năm giữ | Giá gốc<br>Triệu VND | Giá trị hiện tại<br>Triệu VND | % Tỷ lệ<br>năm giữ |
| Công ty Cổ<br>phần Chứng<br>khoán An<br>Bình  | 41.905                 | 41.905                        | 5,2%               | 41.905               | 41.905                        | 5,2%               |
| <br>(iii) Đầu tư dài hạn khác   |                        |                               |                    |                      |                               |                    |
|   | 30/6/2016<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND       |                    |                      |                               |                    |
| Đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước   |                        |                               |                    |                      |                               |                    |
| ▪ Chưa niêm yết   | 268.791                | 268.791                       |                    |                      |                               |                    |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình  
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chi tiết đầu tư dài hạn khác bao gồm:

|   | 30/6/2016             |   | 31/12/2015            |   |
|---|-----------------------|---|-----------------------|---|
|   | Tỷ lệ<br>năm giữ<br>% | Giá gốc của<br>các khoản<br>đầu tư<br>Triệu VND | Tỷ lệ<br>năm giữ<br>% | Giá gốc của<br>các khoản<br>đầu tư<br>Triệu VND |
| <b>Đầu tư vào các doanh nghiệp khác</b>   |                       |   |                       |   |
| Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực  | 8,40%                 | 210.000   | 8,40%                 | 210.000   |
| Công ty Cổ phần EVN – Quốc tế   | 10,31%                | 37.800  | 10,31%                | 37.800  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Lực 3   | 5,17%                 | 15.057  | 5,50%                 | 15.057  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư PCB  | 3,28%                 | 3.934   | 3,28%                 | 3.934   |
| Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt<br>Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Chuyên<br>mạch Tài chính Quốc gia Việt Nam) | 0,83%                 | 2.000   | 1,36%                 | 2.000   |
|   |                       | 268.791   |                       | 268.791   |

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác trong kỳ như sau:

|                             | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2016<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2015<br>Triệu VND |
|-----------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ                | 2.072   | 3.795   |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 135   | 426   |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | -   | (99)  |
| Số dư cuối kỳ               | 2.207   | 4.122   |

### 13. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

|                               | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc<br>Triệu VND | Máy móc<br>thiết bị<br>Triệu VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>Triệu VND | Tài sản<br>cố định khác<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|-------------------------------|--|----------------------------------|--|--------------------------------------|-------------------|
| Nguyên giá                    | 413.471                                | 307.669                          | 125.875                                | 2.569                                | 849.584           |
| Số dư đầu kỳ                  | -                                      | 4.609                            | -                                      | 593                                  | 5.202             |
| Mua trong kỳ                  | (52)                                   | (32)                             | (1.308)                                | -                                    | (1.392)           |
| Thanh lý                      |  |                                  |  |                                      |                   |
| Số dư cuối kỳ                 | 413.419                                | 312.246                          | 124.567                                | 3.162                                | 853.394           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |  |                                  |  |                                      |                   |
| Số dư đầu kỳ                  | 53.413                                 | 152.892                          | 73.746                                 | 2.073                                | 282.124           |
| Khấu hao trong kỳ             | 4.216                                  | 16.921                           | 5.326                                  | 131                                  | 26.594            |
| Thanh lý                      | (52)                                   | (32)                             | (764)                                  | -                                    | (848)             |
| Số dư cuối kỳ                 | 57.577                                 | 169.781                          | 78.308                                 | 2.204                                | 307.870           |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |  |                                  |  |                                      |                   |
| Số dư đầu kỳ                  | 360.058                                | 154.777                          | 52.129                                 | 496                                  | 567.460           |
| Số dư cuối kỳ                 | 355.842                                | 142.465                          | 46.259                                 | 958                                  | 545.524           |



### 13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

| Nguyên giá                    | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc<br>Triệu VND | Máy móc<br>thiết bị<br>Triệu VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>Triệu VND | Tài sản<br>cố định khác<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|-------------------------------|--|----------------------------------|--|--------------------------------------|-------------------|
| Số dư đầu kỳ                  | 406.009                                | 294.546                          | 120.373                                | 3.750                                | 824.678           |
| Mua trong kỳ                  | -                                      | 2.433                            | -                                      | -                                    | 2.433             |
| Thanh lý                      | (38)                                   | -                                | -                                      | -                                    | (38)              |
| Số dư cuối kỳ                 | 405.971                                | 296.979                          | 120.373                                | 3.750                                | 827.073           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |  |                                  |  |                                      |                   |
| Số dư đầu kỳ                  | 44.618                                 | 119.932                          | 65.657                                 | 2.705                                | 232.912           |
| Khấu hao trong kỳ             | 4.140                                  | 15.857                           | 5.003                                  | 155                                  | 25.155            |
| Thanh lý                      | -                                      | (16)                             | -                                      | -                                    | (16)              |
| Số dư cuối kỳ                 | 48.758                                 | 135.773                          | 70.660                                 | 2.860                                | 258.051           |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |  |                                  |  |                                      |                   |
| Số dư đầu kỳ                  | 361.391                                | 174.614                          | 54.716                                 | 1.045                                | 591.766           |
| Số dư cuối kỳ                 | 357.213                                | 161.206                          | 49.713                                 | 890                                  | 569.022           |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 32.430 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 32.124 triệu VND).

#### 14. Tài sản cố định vô hình

| Kỳ sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2016 | Quyền<br>sử dụng đất<br>Triệu VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>Triệu VND | Tài sản vô<br>hình khác<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|---|-----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                 |                                   |                                      |                                      |                   |
| Số dư đầu kỳ                                      | 346.695                           | 193.808                              | 878                                  | 541.381           |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản<br>dở dang      | -                                 | 271                                  | -                                    | 271               |
| Số dư cuối kỳ                                     | 346.695                           | 194.079                              | 878                                  | 541.652           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                     |                                   |                                      |                                      |                   |
| Số dư đầu kỳ                                      | 1.191                             | 126.649                              | 878                                  | 128.718           |
| Khấu hao trong kỳ                                 | 240                               | 10.516                               | -                                    | 10.756            |
| Số dư cuối kỳ                                     | 1.431                             | 137.165                              | 878                                  | 139.474           |
| <b>Giá trị còn lại</b>                            |                                   |                                      |                                      |                   |
| Số dư đầu kỳ                                      | 345.504                           | 67.159                               | -                                    | 412.663           |
| Số dư cuối kỳ                                     | 345.264                           | 56.914                               | -                                    | 402.178           |

#### 14. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

| Kỳ sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6 năm 2015 | Quyền<br>sử dụng đất<br>Triệu VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>Triệu VND | Tài sản vô<br>hình khác<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|---|-----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                 |                                   |                                      |                                      |                   |
| Số dư đầu kỳ                                      | 346.695                           | 186.283                              | 878                                  | 533.856           |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản<br>dở dang      | -                                 | 7.525                                | -                                    | 7.525             |
| Số dư cuối kỳ                                     | 346.695                           | 193.808                              | 878                                  | 541.381           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                     |                                   |                                      |                                      |                   |
| Số dư đầu kỳ                                      | 711                               | 104.957                              | 878                                  | 106.546           |
| Khấu hao trong kỳ                                 | 240                               | 10.666                               | -                                    | 10.906            |
| Số dư cuối kỳ                                     | 951                               | 115.623                              | 878                                  | 117.452           |
| <b>Giá trị còn lại</b>                            |                                   |                                      |                                      |                   |
| Số dư đầu kỳ                                      | 345.984                           | 81.326                               | -                                    | 427.310           |
| Số dư cuối kỳ                                     | 345.744                           | 78.185                               | -                                    | 423.929           |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 32.110 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 8.868 triệu VND).

## 15. Tài sản Có khác

|  | 30/6/2016<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND<br>Đã phân<br>loại lại |
|--|------------------------|--|
| <b>Các khoản phải thu</b>  |                        |  |
| ▪ Phải thu hợp tác đầu tư kinh doanh (i)   | 432.822                | 432.822  |
| ▪ Mua sắm tài sản cố định (ii)   | 247.738                | 245.351  |
| ▪ Phải thu Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thái Bình liên quan đến<br>trái phiếu Handico (iii)                 | 107.659                | 107.659  |
| ▪ Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ  | 100.164                | 58.346   |
| ▪ Mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và<br>Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quốc Dân (iv) | -                      | 757.286  |
| ▪ Đặt cọc, ký quỹ, thế chấp, cầm cố  | 72.562                 | 41.492   |
| ▪ Phải thu lãi điều chuyển vốn (v)   | 63.133                 | 52.889   |
| ▪ Phải thu cổ tức ABBA   | 34.741                 | 34.741   |
| ▪ Phải thu bán chứng khoán (vi)  | 35.855                 | 35.855   |
| ▪ Phải thu ABBA về chuyển quyền sử dụng đất (vii)  | 32.296                 | 32.296   |
| ▪ Phải thu lãi trái phiếu Vạn Lợi (viii)   | 30.164                 | 30.164   |
| ▪ Phải thu lãi tiền đặt cọc mua văn phòng  | 25.875                 | 14.875   |
| ▪ Phải thu VAMC về các khoản nợ đã bán (ix)  | 22.141                 | 9.264  |
| ▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 33)  | 15.313                 | 35.919   |
| ▪ Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản An Bình<br>("ABLand") (x)                                     | 13.245                 | 13.245   |
| ▪ Phải thu tiền đặt cọc quyền mua cổ phần Công ty Cổ phần Dược<br>phẩm Viễn Đông ("DVD") (xi)                | 5.225                  | 5.225  |
| ▪ Phải thu ABBA chi phí thuê văn phòng   | 3.323                  | 3.987  |
| ▪ Đầu tư xây dựng cơ bản – EVN Tây Nguyên  | 3.333                  | 3.333  |
| ▪ Các khoản phải thu khác  | 42.287                 | 49.443   |
|  | 1.287.876              | 1.964.192                                      |
| <b>Các khoản lãi, phí phải thu</b>   | 1.061.821              | 953.322  |
| <b>Tài sản Có khác</b>   |                        |  |
| ▪ Chi phí chờ phân bổ (xii)  | 142.564                | 168.922  |
| ▪ Vật liệu, công cụ lao động   | 369                    | 475  |
| ▪ Tài sản Có khác (xiii)   | 540.306                | 584.399  |
|  | 683.239                | 753.796  |
| <b>Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (xiv)</b>  | (129.070)              | (131.320)                                      |
|  | 2.903.866              | 3.539.990                                      |

(i) Đây là các hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán An Bình (“ABF”). Theo đó, ABF sẽ sử dụng vốn nhận được từ Ngân hàng để thực hiện đầu tư kinh doanh và Ngân hàng sẽ nhận được lợi tức tối thiểu từ 5% đến 10% trên khoản vốn đã chuyển tại ngày đáo hạn.

(ii) Mua sắm tài sản cố định bao gồm:

|  | 30/6/2016<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND |
|--|------------------------|-------------------------|
| Ứng trước cho ABBA theo thỏa thuận chuyển nhượng tài sản (*) | 238.000                | 238.000                 |
| Chi phí mua phần mềm   | 4.448                  | 4.448                   |
| Các tài sản khác   | 5.290                  | 2.903                   |
|  | 247.738                | 245.351                 |

(\*) Đây là khoản tiền ứng trước cho ABBA theo thỏa thuận chuyển nhượng tài sản số 1229/2014/HĐCNTS/ABB-ABBA ngày 30 tháng 12 năm 2014 với tổng giá trị là 300.000 triệu VND. Tài sản này liên quan đến các bất động sản là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại Hà Nội, Đồng Nai và Cần Thơ mà ABBA đang sở hữu.

(iii) Khoản phải thu liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng 1.000.000 trái phiếu do Công ty Tài chính Cổ phần Handico (“Handico”) phát hành cho Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thái Bình (“TBIC”) với mệnh giá 100.000 đồng. Trái phiếu này đã đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2012. Tuy nhiên, Ngân hàng vẫn chưa nhận được thanh toán từ TBIC. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản phải thu này theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC.

(iv) Khoản phải thu liên quan đến khoản nợ đã bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quốc Dân. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, khoản phải thu này đã được tất toán.

(v) Số dư liên quan đến khoản lãi phải thu của Ngân hàng từ vốn điều chuyển cho ABBA – công ty con (Thuyết minh 15(xiii)). Theo thỏa thuận, ABBA có thể sử dụng tiền vốn điều chuyển từ Ngân hàng để thực hiện hoạt động kinh doanh như mua, bán nợ và kinh doanh dịch vụ bảo vệ. Khoản lãi phát sinh từ vốn điều chuyển được tính toán dựa trên mức lãi suất thay đổi theo thỏa thuận trong từng thời kỳ.

(vi) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội (“Geleximco”) liên quan đến hợp đồng bán chứng khoán số 1412/HDCN.09 ngày 14 tháng 12 năm 2009 và hợp đồng số 2112/HDCN.09 ngày 21 tháng 12 năm 2009. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng đã lập dự phòng cho toàn bộ khoản phải thu này.

(vii) Đây là khoản tiền Ngân hàng ứng trước cho ABBA để mua tài sản gắn nợ là bất động sản tọa lạc tại số 88-86 Lũy Bán Bích, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Dược phẩm Viễn Đông. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, ABBA đang trong quá trình hoàn thành hồ sơ để chuyển nhượng bất động sản trên cho Ngân hàng.

- (viii) Đây là khoản phải thu liên quan đến lãi dự thu từ trái phiếu do Công ty TNHH Vạn Lợi phát hành, đáo hạn vào ngày 30 tháng 7 năm 2011. Khoản vốn gốc đã được hoàn trả toàn bộ bởi Ngân hàng bảo lãnh theo thỏa thuận bảo lãnh của Vạn Lợi và Ngân hàng bảo lãnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ngân hàng đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản lãi dự thu đến hạn nhưng chưa được thanh toán theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC.
- (ix) Số dư liên quan đến khoản phải thu từ chênh lệch giữa mệnh giá của các khoản nợ đã bán cho VAMC và số tiền thu hồi được từ khách hàng. Theo quy định hiện hành, các khoản chênh lệch này được ghi nhận như một khoản lợi nhuận khác của Ngân hàng sau khi tất toán trái phiếu đặc biệt của VAMC.
- (x) Đây là khoản Ngân hàng cho ABLand mượn để thuê bất động sản tại số 65-65A, Đường 3/2, Thành phố Hồ Chí Minh làm trụ sở văn phòng của ABLand. Khoản phải thu này không chịu lãi và không có thời hạn thu hồi cụ thể.
- (xi) Đây là khoản tiền đặt cọc mua cổ phần DVD mà Ngân hàng đã chuyển cho ABS vào đợt phát hành cổ phần lần thứ 2 của DVD trong năm 2010 nhưng không thành công. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, ABS vẫn chưa thanh toán cho Ngân hàng khoản tiền này và Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng 100% theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC.
- (xii) Chi phí chờ phân bổ bao gồm chủ yếu là chi phí thuê văn phòng tại số 36, Hoàng Cầu, Quận Đống Đa, Hà Nội đã được Ngân hàng thanh toán trước trong 10 năm và các chi phí trả trước khác liên quan đến hoạt động của Ngân hàng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, chi phí thuê văn phòng chưa phân bổ là 62.466 triệu VND (31/12/2015: 70.468 triệu VND).
- (xiii) Tài sản có khác chủ yếu là tiền chuyển vốn nội bộ cho ABBA – công ty con, để phục vụ hoạt động kinh doanh.
- (xiv) Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác trong kỳ như sau:

|                             | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2016<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2015<br>Triệu VND |
|-----------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ                | 131.320   | 44.699  |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | -   | 57.102  |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (2.250)   | (9.310)   |
| Số dư cuối kỳ               | 129.070   | 92.491  |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình  
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 16. Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

|   | 30/6/2016<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND |
|---|------------------------|-------------------------|
| <b>Vay NHNNVN</b>                                 |                        |                         |
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá | -                      | 799.795                 |

## 17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

|                              | 30/6/2016<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND |
|------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b> |                        |                         |
| ▪ Bảng VND                   | 1.581.277              | 167.433                 |
| ▪ Bảng ngoại tệ              | 2.771                  | 2.836                   |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>    |                        |                         |
| ▪ Bảng VND                   | 2.595.000              | 754.000                 |
| ▪ Bảng ngoại tệ              | 477.597                | 109.450                 |
|                              | 4.656.645              | 1.033.719               |
| <b>Vay</b>                   |                        |                         |
| ▪ Bảng VND                   | 6.782.855              | 8.018.677               |
| ▪ Bảng ngoại tệ              | 251.540                | 43.780                  |
|                              | 7.034.395              | 8.062.457               |
|                              | 11.691.040             | 9.096.176               |

## 18. Tiền gửi của khách hàng

|                                 | 30/6/2016<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND |
|---------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>    |                        |                         |
| ▪ Bảng VND                      | 11.398.920             | 9.954.075               |
| ▪ Bảng ngoại tệ                 | 466.547                | 332.179                 |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>       |                        |                         |
| ▪ Bảng VND                      | 37.652.227             | 35.478.146              |
| ▪ Bảng ngoại tệ                 | 1.588.814              | 1.604.114               |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b> |                        |                         |
| ▪ Bảng VND                      | 121.720                | 131.156                 |
| ▪ Bảng ngoại tệ                 | 18                     | 54.327                  |
| <b>Tiền gửi ký quỹ</b>          |                        |                         |
| ▪ Bảng VND                      | 308.136                | 289.819                 |
| ▪ Bảng ngoại tệ                 | 67.062                 | 37.081                  |
|                                 | <b>51.603.444</b>      | <b>47.880.897</b>       |

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

|   | 30/6/2016<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND |
|---|------------------------|-------------------------|
| <b>Tiền gửi của tổ chức kinh tế</b>                 | 26.160.405             | 25.722.133              |
| Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân | 14.289.871             | 13.950.337              |
| Doanh nghiệp nhà nước                               | 11.553.117             | 11.315.623              |
| Công ty 100% vốn nước ngoài                         | 317.417                | 456.173                 |
| <b>Tiền gửi của cá nhân</b>                         | 24.759.940             | 21.689.700              |
| <b>Tiền gửi của các đối tượng khác</b>              | 683.099                | 469.064                 |
|   | <b>51.603.444</b>      | <b>47.880.897</b>       |

## 19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

|   | 30/6/2016<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND |
|---|------------------------|-------------------------|
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND | 281.356                | 280.328                 |

Số dư này thể hiện khoản vốn nhận từ NHNNVN với mục đích hỗ trợ cho vay các doanh nghiệp mở rộng đầu tư xây dựng cơ bản. Nguồn vốn này có kỳ hạn gốc từ 29 tháng đến 120 tháng, chịu mức lãi suất năm là 4,92% (2015: 4,68%).



## 20. Các khoản phải trả và công nợ khác

|                                     | 30/6/2016<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Các khoản phải trả nội bộ</b>    |                        |                         |
| ▪ Các khoản phải trả nhân viên      | 22.800                 | 73.217                  |
| ▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi         | 4.971                  | 4.057                   |
| <b>Các khoản phải trả bên ngoài</b> |                        |                         |
| ▪ Các khoản phải trả khách hàng     | 82.163                 | 98.786                  |
| ▪ Các khoản chờ thanh toán          | 32.048                 | 31.179                  |
| ▪ Tiền giữ hộ                       | 5.563                  | 7.132                   |
| ▪ Thuế khác                         | 4.531                  | 3.641                   |
| ▪ Thuế giá trị gia tăng             | 1.584                  | 2.546                   |
| ▪ Doanh thu chờ phân bổ             | 1.616                  | 790                     |
| ▪ Cổ tức phải trả                   | 10.778                 | 960                     |
| ▪ Các khoản phải trả khác           | 21.798                 | 16.750                  |
|                                     | 187.852                | 239.058                 |

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

|                        | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2016<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2015<br>Triệu VND |
|------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ           | 4.057   | 18.160  |
| Trích lập quỹ trong kỳ | 4.997   | 5.523   |
| Sử dụng quỹ trong kỳ   | (4.083)   | (12.699)  |
| Số dư cuối kỳ          | 4.971   | 10.984  |

## 21. Vốn và các quỹ

### (a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

| Số dư tại ngày<br>1 tháng 1 năm 2016          | Vốn<br>điều lệ<br>Triệu VND | Thặng dư<br>vốn cổ<br>phần<br>Triệu VND | Quỹ dự trữ<br>bổ sung<br>vốn điều lệ<br>Triệu VND | Quỹ dự<br>phòng tài<br>chính<br>Triệu VND | Quỹ khác<br>thuộc vốn chủ<br>sở hữu<br>Triệu VND | Chênh lệch<br>tỷ giá hối<br>đoái<br>Triệu VND | Lợi nhuận<br>chưa phân<br>phối<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|---|-----------------------------|---|---|---|--|---|---|-------------------|
|   |                             |   |   |   |  |   |   |                   |
|   | 4.798.000                   | 449.165                                 | 78.334  | 210.538                                   | 18.108   | -   | 205.617                                     | 5.759.762         |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                      | -                           | -                                       | -   | -   | -  | -   | 81.651                                      | 81.651            |
| Trích lập các quỹ trong kỳ                    | -                           | -                                       | 4.083   | 8.165                                     | -  | -   | (12.248)                                    | -                 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                | -                           | -                                       | -   | -   | -  | -   | (4.997)                                     | (4.997)           |
| Chia cổ tức                                   | -                           | -                                       | -   | -   | -  | -   | (186.378)                                   | (186.378)         |
| <b>Số dư tại ngày<br/>30 tháng 6 năm 2016</b> | <b>4.798.000</b>            | <b>449.165</b>                          | <b>82.417</b>                                     | <b>218.703</b>                            | <b>18.108</b>                                    | <b>-</b>                                      | <b>83.645</b>                               | <b>5.650.038</b>  |
| <b>Số dư tại ngày<br/>1 tháng 1 năm 2015</b>  | <b>4.798.000</b>            | <b>449.165</b>                          | <b>73.904</b>                                     | <b>202.055</b>                            | <b>18.108</b>                                    | <b>-</b>                                      | <b>144.636</b>                              | <b>5.685.868</b>  |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                      | -                           | -                                       | -   | -   | -  | -   | 125.404                                     | 125.404           |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                | -                           | -                                       | -   | -   | -  | -   | (5.523)                                     | (5.523)           |
| Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá                | -                           | -                                       | -   | -   | -  | 15.187  | -   | 15.187            |
| Trích lập các quỹ trong kỳ                    | -                           | -                                       | 6.270   | 12.540                                    | -  | -   | (18.810)                                    | -                 |
| Sử dụng các quỹ trong kỳ                      | -                           | -                                       | -   | (376)                                     | -  | -   | -   | (376)             |
| Giảm khác                                     | -                           | -                                       | -   | -   | -  | -   | (4.348)                                     | (4.348)           |
| <b>Số dư tại ngày<br/>30 tháng 6 năm 2015</b> | <b>4.798.000</b>            | <b>449.165</b>                          | <b>80.174</b>                                     | <b>214.219</b>                            | <b>18.108</b>                                    | <b>15.187</b>                                 | <b>241.359</b>                              | <b>5.816.212</b>  |

(b) Chi tiết vốn đầu tư và cổ phiếu của Ngân hàng

|   | 30/6/2016   |           | 31/12/2015  |           |
|---|-------------|-----------|-------------|-----------|
|   | Số cổ phiếu | Triệu VND | Số cổ phiếu | Triệu VND |
| Vốn cổ phần được duyệt  | 479.799.976 | 4.798.000 | 479.799.976 | 4.798.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành/số<br>lượng cổ phiếu đã bán ra công<br>chúng |             |           |             |           |
| Cổ phiếu phổ thông  | 479.799.976 | 4.798.000 | 479.799.976 | 4.798.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành   |             |           |             |           |
| Cổ phiếu phổ thông  | 479.799.976 | 4.798.000 | 479.799.976 | 4.798.000 |

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

(c) Chi tiết thành phần cổ đông của Ngân hàng

|                                      | 30/6/2016   |                      |                   | 31/12/2015  |                      |                   |
|--------------------------------------|-------------|----------------------|-------------------|-------------|----------------------|-------------------|
|                                      | Số cổ phần  | Giá trị<br>Triệu VND | % Tỷ lệ<br>sở hữu | Số cổ phần  | Giá trị<br>Triệu VND | % Tỷ lệ<br>sở hữu |
| Tập đoàn Điện lực<br>Việt Nam        | -           | -                    | -                 | 41.586.990  | 415.869              | 8,67%             |
| Malayan Banking<br>Berhad            | 95.961.422  | 959.614              | 20,00%            | 95.961.422  | 959.614              | 20,00%            |
| Geleximco                            | 62.333.062  | 623.331              | 12,99%            | 62.333.062  | 623.331              | 12,99%            |
| Công ty Tài chính<br>Quốc tế ("IFC") | 48.000.000  | 480.000              | 10,00%            | 48.000.000  | 480.000              | 10,00%            |
| Các cổ đông khác                     | 273.505.492 | 2.735.055            | 57,01%            | 231.918.502 | 2.319.186            | 48,34%            |
|                                      | 479.799.976 | 4.798.000            | 100,00%           | 479.799.976 | 4.798.000            | 100,00%           |

22. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 28 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức 186.378 triệu VND (3,9% trên một cổ phiếu) của lợi nhuận thuần năm 2015 (năm kết thúc ngày 31/12/2015: 118.230 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình  
 Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ  
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 23. Thu nhập lãi thuần

|  | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2016<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2015<br>Triệu VND |
|--|---|---|
| <b>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</b>           |   |   |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác | 1.593.985   | 1.440.126   |
| Thu nhập lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác          | 31.884  | 89.882  |
| Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ                             | 440.015   | 465.584   |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh                                | 59.209  | 45.695  |
| Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng                          | 3.405   | 6.655   |
|  | 2.128.498   | 2.047.942   |
| <b>Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự</b>             |   |   |
| Trả lãi tiền gửi của khách hàng và các tổ chức tín dụng khác | (1.089.639)   | (970.711)   |
| Trả lãi tiền vay tổ chức tín dụng khác                       | (196.603)   | (264.200)   |
| Chi phí khác từ hoạt động tín dụng                           | (34)  | (37)  |
|  | (1.286.276)   | (1.234.948)   |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                    | 842.222   | 812.994   |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình  
 Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ  
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**

|                                       | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2016<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2015<br>Triệu VND |
|---------------------------------------|---|---|
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>  |   |   |
| Dịch vụ thanh toán                    | 45.721  | 34.791  |
| Nghiệp vụ ủy thác và đại lý           | 2.824   | 2.844   |
| Dịch vụ ngân quỹ                      | 1.629   | 2.151   |
| Dịch vụ tư vấn                        | 146   | 1.407   |
| Dịch vụ khác                          | 29.881  | 14.512  |
|                                       | <hr/>   | <hr/>   |
|                                       | 80.201  | 55.705  |
|                                       | <hr/>   | <hr/>   |
| <b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>      |   |   |
| Dịch vụ thanh toán                    | (3.745)   | (2.524)   |
| Nghiệp vụ ủy thác và đại lý           | (303)   | (372)   |
| Dịch vụ ngân quỹ                      | (6.683)   | (4.396)   |
| Dịch vụ tư vấn                        | (277)   | (4.795)   |
| Dịch vụ khác                          | (23.538)  | (23.029)  |
|                                       | <hr/>   | <hr/>   |
|                                       | (34.546)  | (35.116)  |
|                                       | <hr/>   | <hr/>   |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b> | 45.655  | 20.589  |
|                                       | <hr/>   | <hr/>   |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình  
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 25. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

|  | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2016<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2015<br>Triệu VND |
|--|---|---|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>  |   |   |
| Hợp đồng tiền tệ giao ngay                         | 105.687   | 223.858   |
| Các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ            | 52.738  | 3.687   |
|  | <hr/> 158.425   | <hr/> 227.545   |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>      |   |   |
| Hợp đồng tiền tệ giao ngay                         | (98.664)  | (189.111)   |
| Các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ            | (16.041)  | (9.264)   |
|  | <hr/> (114.705)   | <hr/> (198.375)   |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> | <hr/> 43.720  | <hr/> 29.170  |

## 26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

|  | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2016<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2015<br>Triệu VND |
|--|---|---|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư         | 40.943  | 113.617   |
| Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư          | (2.931)   | (2.565)   |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | -   | 4.352   |
| Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | (6.375)   | -   |
|  | <hr/> 31.637  | <hr/> 115.404   |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình  
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

## 27. Lãi thuần từ hoạt động khác

|   | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2016<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2015<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| <b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>                           |   |   |
| ▪ Thu từ các khoản nợ đã được xử lý trước đây               | 22.011  | 9.544   |
| ▪ Thu từ thanh lý quyền sử dụng đất và tài sản cố định khác | 97  | -   |
| ▪ Thu nhập khác   | 3.811   | 6.889   |
|   | <hr/>   | <hr/>   |
|   | 25.919  | 16.433  |
|   | <hr/>   | <hr/>   |
| <b>Chi phí hoạt động khác</b>                               |   |   |
| ▪ Lỗ từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất                         | (3.575)   | -   |
| ▪ Chi phí cho thu nợ từ VAMC                                | (263)   | -   |
| ▪ Chi phí khác  | (423)   | (6.271)   |
|   | <hr/>   | <hr/>   |
|   | (4.261)   | (6.271)   |
|   | <hr/>   | <hr/>   |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>                          | 21.658  | 10.162  |

## 28. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

|  | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2016<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2015<br>Triệu VND |
|--|---|---|
| <b>Cổ tức nhận được trong kỳ từ:</b>     |   |   |
| ▪ Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán | 562   | 2.053   |
| ▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn                | 2.123   | -   |
|  | <hr/>   | <hr/>   |
|  | 2.685   | 2.053   |
|  | <hr/>   | <hr/>   |

## 29. Chi phí hoạt động

|  | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2016<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2015<br>Triệu VND |
|--|---|---|
| 1. Chi phí cho nhân viên   | 216.953   | 236.399   |
| Trong đó:  |   |   |
| ▪ Chi lương và phụ cấp   | 187.152   | 212.083   |
| ▪ Các khoản chi góp theo lương   | 18.739  | 14.545  |
| ▪ Chi ăn ca  | 11.022  | 8.161   |
| ▪ Chi khác   | 40  | 1.610   |
| 2. Chi về tài sản  | 142.967   | 127.606   |
| Trong đó:  |   |   |
| ▪ Chi phí thuê tài sản   | 67.821  | 54.317  |
| ▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 37.350  | 36.061  |
| ▪ Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản  | 27.755  | 27.503  |
| ▪ Mua sắm công cụ lao động   | 7.358   | 8.735   |
| ▪ Chi bảo hiểm tài sản   | 2.683   | 990   |
| 3. Các khoản chi phí hoạt động khác  | 173.962   | 193.912   |
| Trong đó:  |   |   |
| ▪ Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo   | 19.221  | 23.325  |
| ▪ Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng                               | 15.289  | 13.310  |
| ▪ Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết   | 88.270  | 77.934  |
| ▪ Chi điện nước, vệ sinh cơ quan   | 12.912  | 10.145  |
| ▪ Chi vật liệu, giấy tờ in   | 8.638   | 13.236  |
| ▪ Công tác phí   | 5.761   | 6.765   |
| ▪ Chi bưu phí và điện thoại  | 3.967   | 4.062   |
| ▪ Chi đào tạo, huấn luyện  | 1.201   | 1.394   |
| ▪ Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí                                      | 716   | 581   |
| ▪ Chi phí cho việc kiểm toán, thanh tra, kiểm tra hoạt động tổ chức tín dụng | 484   | 824   |
| ▪ Chi phí hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng                            | 232   | 237   |
| ▪ Các khoản chi phí khác   | 19.386  | 41.772  |
| ▪ (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng rủi ro  | (2.115)   | 327   |
|  | <b>533.882</b>  | <b>557.917</b>  |



### 30. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

|   | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2016<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2015<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 10(i))                 | 34.785  | 6.057   |
| Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 10(ii))               | 93.278  | 13.385  |
| Trích lập dự phòng mua bán trái phiếu đặc biệt<br>(Thuyết minh 11(vii))         | 249.390   | 142.078   |
| Hoàn nhập dự phòng mua bán trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh<br>11(vii))         | (26.015)  | (2.352)   |
| Trích lập chi phí dự phòng Vinashin (Thuyết minh 9)                             | -   | 58.333  |
| Trích lập chi phí dự phòng phải thu khó đòi liên quan đến Trái<br>phiếu Handico | -   | 53.830  |
|   | 351.438   | 271.331   |

### 31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### (a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|  | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2016<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2015<br>Triệu VND |
|--|---|---|
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 102.257   | 161.124   |
| Các khoản mục điều chỉnh   |   |   |
| Trừ thu nhập được miễn thuế  |   |   |
| ▪ Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần   | (2.685)   | (2.053)   |
| Cộng chi phí không được khấu trừ thuế  | 3.458   | 3.294   |
|  | 103.030   | 162.365   |
| 2. Thu nhập chịu thuế  |   |   |
| 3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế<br>kỳ hiện hành | 20.606  | 35.720  |
|  | 20.606  | 35.720  |
| 4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                               |   |   |

#### (b) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập áp dụng cho Ngân hàng là 20% từ năm 2016 (2015: 22%). Việc tính thuế thu nhập còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình  
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

### 32. Tiền và các khoản tương đương tiền

|  | 30/6/2016<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND |
|--|------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt   | 748.071                | 573.978                 |
| Tiền gửi tại NHNNVN  | 669.192                | 1.737.113               |
| Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác                              | 2.196.610              | 823.547                 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng | 7.808.788              | 5.164.780               |
| Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn dưới 3 tháng kể từ ngày mua       | 40.300                 | -                       |
|  | <u>11.462.961</u>      | <u>8.299.418</u>        |

### 33. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

| Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30<br>tháng 6 năm 2016 | Số dư<br>đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ       |                        | Số dư<br>cuối kỳ |
|---|-----------------|--------------------------|------------------------|------------------|
|   | Triệu VND       | Số phải nộp<br>Triệu VND | Số đã nộp<br>Triệu VND | Triệu VND        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                        | (35.919)        | 20.606                   | -                      | (15.313)         |
| Thuế giá trị gia tăng                             | 2.546           | 3.111                    | (4.073)                | 1.584            |
| Các loại thuế khác                                | 3.641           | 14.098                   | (13.208)               | 4.531            |
|   | <u>(29.732)</u> | <u>37.815</u>            | <u>(17.281)</u>        | <u>(9.198)</u>   |

| Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30<br>tháng 6 năm 2015 | Số dư<br>đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ       |                                       | Số dư<br>cuối kỳ |
|---|-----------------|--------------------------|---------------------------------------|------------------|
|   | Triệu VND       | Số phải nộp<br>Triệu VND | Số đã nộp/<br>điều chỉnh<br>Triệu VND | Triệu VND        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                        | (58.533)        | 35.720                   | 2.349                                 | (20.464)         |
| Thuế giá trị gia tăng                             | 1.550           | 3.464                    | (3.560)                               | 1.454            |
| Các loại thuế khác                                | 765             | 12.873                   | (13.350)                              | 288              |
|   | <u>(56.218)</u> | <u>52.057</u>            | <u>(14.561)</u>                       | <u>(18.722)</u>  |

**34. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

**(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

|  | 30/6/2016<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND |
|--|------------------------|-------------------------|
| Bất động sản                               | 58.659.124             | 38.419.934              |
| Hàng tồn kho                               | 3.952.267              | -                       |
| Động sản                                   | 6.947.818              | 4.490.392               |
| Cổ phiếu và giấy tờ có giá                 | 7.522.861              | 2.448.139               |
| <i>Trong đó:</i>                           |                        |                         |
| - Giấy tờ có giá do Chính phủ phát hành    | 50.000                 | 100.000                 |
| - Giấy tờ có giá do doanh nghiệp phát hành | 7.472.861              | 2.348.139               |
| Khác                                       | 19.423.781             | 27.802.189              |
|  | 96.505.851             | 73.160.654              |

**(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

|              | 30/6/2016<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND |
|--------------|------------------------|-------------------------|
| Tài sản khác | 247.930                | -                       |

### 35. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

|  | 30/6/2016<br>Triệu VND            |                    | 31/12/2015<br>Triệu VND             |                                   |                    |                                     |
|--|-----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
|  | Giá trị theo<br>hợp đồng –<br>gộp | Tiền gửi<br>ký quỹ | Giá trị theo<br>hợp đồng –<br>thuần | Giá trị theo<br>hợp đồng –<br>gộp | Tiền gửi<br>ký quỹ | Giá trị theo<br>hợp đồng –<br>thuần |
| Cam kết giao dịch<br>hồi đoái              |                                   |                    |                                     |                                   |                    |                                     |
| <i>Trong đó:</i>                           |                                   |                    |                                     |                                   |                    |                                     |
| ▪ Cam kết mua<br>ngoại tệ                  | 2.475.636                         | -                  | 2.475.636                           | 2.071.877                         | -                  | 2.071.877                           |
| ▪ Cam kết bán<br>ngoại tệ                  | 2.491.851                         | -                  | 2.491.851                           | 2.055.995                         | -                  | 2.055.995                           |
| ▪ Cam kết giao<br>dịch hoán đổi<br>tiền tệ | 4.657.119                         | -                  | 4.657.119                           | 2.669.767                         | -                  | 2.669.767                           |
| Cam kết cho vay<br>không hủy ngang         | 222.558                           | -                  | 222.558                             | 126.086                           | -                  | 126.086                             |
| Cam kết trong<br>nghiệp vụ L/C             | 1.047.593                         | 102.092            | 945.501                             | 833.877                           | 61.821             | 772.056                             |
| Bảo lãnh khác                              | 5.917.956                         | 273.106            | 5.644.850                           | 5.657.062                         | 265.079            | 5.391.983                           |
|  | <b>16.812.713</b>                 | <b>375.198</b>     | <b>16.437.515</b>                   | <b>13.414.664</b>                 | <b>326.900</b>     | <b>13.087.764</b>                   |

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

### 36. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016  | Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND | Chứng khoán kinh doanh và đầu tư – góp           | Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND | Cho vay khách hàng – góp Triệu VND | Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp Triệu VND | Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND | Tiền gửi của khách hàng Triệu VND | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro Triệu VND | Các cam kết tín dụng – góp Triệu VND |
|-------------------------------|---|--|---------------------------------------|------------------------------------|---|---|-----------------------------------|---|--------------------------------------|
| Trong nước                    | 13.305.310                                  | 15.864.244                                       | 2.347.318                             | 36.156.387                         | 570.696                                 | 11.516.056  | 51.533.971                        | 281.356   | 7.188.107                            |
| Ngoài nước                    | 208.088                                     | -  | 392.682                               | 1.344                              | -                                       | 174.984   | 69.473                            | -   | -                                    |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | Tiền gửi và cho vay các TCTD khác Triệu VND | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán – góp Triệu VND | Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND | Cho vay khách hàng – góp Triệu VND | Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp Triệu VND | Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND | Tiền gửi của khách hàng Triệu VND | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro Triệu VND | Các cam kết tín dụng – góp Triệu VND |
| Trong nước                    | 11.257.410                                  | 15.703.285                                       | 2.824.706                             | 30.915.142                         | 570.696                                 | 9.052.396   | 47.821.500                        | 280.328   | 6.617.025                            |
| Ngoài nước                    | 295.917                                     | -  | -                                     | 166                                | -                                       | 43.780  | 59.397                            | -   | -                                    |

### 37. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ và trong kỳ như sau:

| Số dư cuối kỳ  | 30/6/2016<br>Triệu VND     | 31/12/2015<br>Triệu VND |
|--|----------------------------|-------------------------|
|  | <b>Phải thu/(Phải trả)</b> |                         |
| <b>Công ty con - ABBA</b>                                |                            |                         |
| Tiền gửi   | (310.978)                  | (350.983)               |
| Vốn góp  | 260.000                    | 260.000                 |
| Phải thu cổ tức  | 34.741                     | 34.741                  |
| Phải thu ứng trước chi phí thuê văn phòng                | 3.323                      | 4.253                   |
| Lãi tiền gửi   | (3.835)                    | (4.171)                 |
| Điều chuyển vốn nội bộ                                   | 482.004                    | 526.088                 |
| Dự thu cho các khoản đầu tư ủy thác với lãi suất cố định | 51.492                     | 50.784                  |
| Ứng trước mua tài sản                                    | 238.000                    | 238.000                 |
| <b>Công ty liên kết - ABS</b>                            |                            |                         |
| Tiền gửi   | (138.782)                  | 109.362                 |
| Lãi tiền gửi   | (8)                        | (11)                    |
| Tiền gửi giao dịch chứng khoán tại ABS                   | 13                         | 14                      |
| <b>Các cổ đông lớn</b>                                   |                            |                         |
| <b>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội</b>    |                            |                         |
| Tiền gửi   | (386.995)                  | (191.322)               |
| Tiền đặt cọc thuê nhà                                    | (3.323)                    | (4.652)                 |
| Phải thu tiền bán cổ phiếu ABS                           | 35.855                     | 35.855                  |
| Lãi tiền gửi   | (4.694)                    | (6.058)                 |
| Vốn góp  | (623.331)                  | (623.331)               |
| <b>Malayan Banking Berhad</b>                            |                            |                         |
| Tiền gửi   | (208.673)                  | (37.278)                |
| Lãi tiền gửi   | (13)                       | (63)                    |
| Vốn góp  | (959.614)                  | (959.614)               |
| <b>Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)</b>                    |                            |                         |
| Tiền gửi   | (3.735.850)                | (3.611.772)             |
| Lãi tiền gửi   | (43.222)                   | (38.704)                |
| Vốn góp  | -                          | (415.869)               |
| <b>Công ty liên quan</b>                                 |                            |                         |
| <b>Công ty Cổ phần Giấy An Hòa</b>                       |                            |                         |
| Tiền gửi   | (1.094)                    | (6.382)                 |
| Lãi tiền gửi   | -                          | (1)                     |
| Cho vay  | 27.808                     | -                       |
| Lãi tiền cho vay   | 21                         | -                       |
| Đầu tư vào công ty liên quan                             | 46.800                     | 46.800                  |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình  
 Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1  
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ  
 sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư  
 số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|   | 30/6/2016<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND |
|---|------------------------|-------------------------|
| <b>Phải thu/(Phải trả)</b>                                  |                        |                         |
| <b>Các công ty liên quan của Tập đoàn Điện lực Việt Nam</b> |                        |                         |
| Tiền gửi  | (2.403.273)            | (2.109.982)             |
| Lãi tiền gửi  | (8.228)                | (8.863)                 |
| Cho vay   | 907.542                | 737.295                 |
| Lãi tiền cho vay  | 4.480                  | 4.601                   |
| Đầu tư vào công ty liên quan                                | 262.857                | 262.857                 |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                               |                        |                         |
| <b>Hội đồng quản trị</b>                                    |                        |                         |
| Tiền gửi  | (50.870)               | (35.939)                |
| Lãi tiền gửi  | (65)                   | (43)                    |
| Cho vay   | 562                    | 152                     |
| Lãi tiền cho vay  | -                      | 1                       |
| <b>Ban Kiểm soát</b>  |                        |                         |
| Tiền gửi  | (362)                  | (170)                   |
| Lãi tiền gửi  | 1                      | 1                       |
| Cho vay   | 10                     | 102                     |
| <b>Ban Điều hành</b>  |                        |                         |
| Tiền gửi  | (17.597)               | (14.246)                |
| Lãi tiền gửi  | (139)                  | (103)                   |
| Cho vay   | 859                    | 1.600                   |
| Lãi tiền cho vay  | 4                      | 28                      |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình  
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| Giao dịch phát sinh trong kỳ                          | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2016 | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2015 |
|---|--|--|
|   | Triệu VND                                  | Triệu VND                                  |
| <b>Công ty con – ABBA</b>                             |  |  |
| Nhận tiền gửi không kỳ hạn                            | 1.095.049                                  | 492.662                                    |
| Rút tiền gửi không kỳ hạn                             | 1.097.809                                  | 489.623                                    |
| Nhận tiền gửi có kỳ hạn                               | 405.116                                    | 198.759                                    |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn                                | 442.361                                    | 176.162                                    |
| Lãi tiền gửi  | 6.434                                      | 8.519                                      |
| Tăng vốn điều lệ                                      | -  | 60.000                                     |
| Chi phí dịch vụ quản lý tài sản của ABBA              | 9.926                                      | 10.430                                     |
| <b>Công ty liên kết – ABS</b>                         |  |  |
| Nhận tiền gửi không kỳ hạn                            | 6.739.949                                  | 2.736.610                                  |
| Rút tiền gửi không kỳ hạn                             | 6.711.687                                  | 2.743.501                                  |
| Nhận tiền gửi có kỳ hạn                               | 10.311                                     | 177  |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn                                | 10.041                                     | 30.177                                     |
| <b>Các cổ đông lớn</b>                                |  |  |
| <b>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội</b> |  |  |
| Nhận tiền gửi không kỳ hạn                            | 3.741.946                                  | 4.141.794                                  |
| Rút tiền gửi không kỳ hạn                             | 3.743.257                                  | 4.131.887                                  |
| Nhận tiền gửi có kỳ hạn                               | 270.790                                    | 64.242                                     |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn                                | 464.332                                    | 28.687                                     |
| <b>Malayan Banking Berhad TP. Hồ Chí Minh</b>         |  |  |
| Nhận tiền gửi không kỳ hạn                            | 164.859                                    | -  |
| Rút tiền gửi không kỳ hạn                             | 198.448                                    | -  |
| <b>Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)</b>                 |  |  |
| Nhận tiền gửi không kỳ hạn                            | 33.419.110                                 | 14.108.224                                 |
| Rút tiền gửi không kỳ hạn                             | 32.218.067                                 | 13.349.178                                 |
| Nhận tiền gửi có kỳ hạn                               | 502.975                                    | 7.287                                      |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn                                | 1.613.129                                  | 154.498                                    |
| <b>Công ty liên quan</b>                              |  |  |
| <b>Công ty Cổ phần Giấy An Hòa</b>                    |  |  |
| Nhận tiền gửi không kỳ hạn                            | 1.182.852                                  | 872.824                                    |
| Rút tiền gửi không kỳ hạn                             | 1.188.158                                  | 873.322                                    |
| Nhận tiền gửi có kỳ hạn                               | -  | 10   |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn                                | -  | 10   |
| Tiền lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh               | -  | 65.018                                     |
| Tiền gốc từ hợp đồng hợp tác kinh doanh               | -  | 4.262                                      |
| Giải ngân cho vay                                     | 27.808                                     | 15.314                                     |
| Thu gốc từ cho vay                                    | -  | 15.314                                     |



Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình  
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|   | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2016<br>Triệu VND | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30/6/2015<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| <b>Các công ty liên quan của Tập đoàn Điện lực Việt Nam</b> |   |   |
| Nhận tiền gửi không kỳ hạn                                  | 43.962.192  | 30.063.479  |
| Rút tiền gửi không kỳ hạn                                   | 43.449.252  | 30.067.884  |
| Nhận tiền gửi có kỳ hạn                                     | 48.874  | 4.894   |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn                                      | 36.660  | 57.833  |
| Giải ngân cho vay   | 559.662   | 98.824  |
| Thu gốc từ cho vay  | 389.414   | 120.395   |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                               |   |   |
| <b>Hội đồng quản trị</b>                                    |   |   |
| Nhận tiền gửi không kỳ hạn                                  | 251.857   | 426.371   |
| Rút tiền gửi không kỳ hạn                                   | 260.044   | 427.396   |
| Nhận tiền gửi có kỳ hạn                                     | 5.327   | 10.172  |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn                                      | 34.712  | 2.685   |
| Giải ngân cho vay   | 380   | -   |
| Thu gốc từ cho vay  | 100   | 182   |
| <b>Ban Kiểm soát</b>  |   |   |
| Nhận tiền gửi không kỳ hạn                                  | 1.445   | 3.477   |
| Rút tiền gửi không kỳ hạn                                   | 1.425   | 3.365   |
| Nhận tiền gửi có kỳ hạn                                     | 201   | 218   |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn                                      | 30  | 793   |
| Thu gốc từ cho vay  | 93  | 74  |
| <b>Ban Điều hành</b>  |   |   |
| Nhận tiền gửi không kỳ hạn                                  | 33.711  | 11.214  |
| Rút tiền gửi không kỳ hạn                                   | 34.004  | 11.469  |
| Nhận tiền gửi có kỳ hạn                                     | 12.249  | 3.840   |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn                                      | 11.980  | 2.060   |
| Giải ngân cho vay   | 806   | 717   |
| Thu gốc từ cho vay  | 6.380   | 700   |
| Thù lao trả cho các Thành viên Hội đồng Quản trị            | 3.674   | 2.502   |
| Thù lao trả cho Ban Kiểm soát                               | 1.353   | 1.457   |
| Tiền lương và phụ cấp trả cho Ban Điều hành                 | 3.674   | 2.502   |

(\*) Từ ngày 30 tháng 3 năm 2016, Tập đoàn Điện lực Việt Nam không còn là cổ đông của Ngân hàng.

## 38. Quản lý rủi ro tài chính

### (a) Quản lý rủi ro tài chính

#### (i) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường;

Các thuyết minh sau đây trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, và mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

#### (ii) Khung quản lý rủi ro

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

#### Hội đồng Quản trị và các Ủy ban/Hội đồng thuộc Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị (“HDQT”) chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về hệ thống quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HDQT đã thành lập Ủy ban Quản lý Rủi ro (“RMC”) và Hội đồng Xử lý Rủi ro.

RMC có trách nhiệm tham mưu cho HDQT phê duyệt Khung quản lý rủi ro, Chính sách quản lý rủi ro để xác định và đo lường các loại rủi ro; đồng thời theo dõi, tổ chức triển khai và giám sát việc thực hiện các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HDQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HDQT về các hoạt động của mình.

Hội đồng Xử lý Rủi ro chịu trách nhiệm phê duyệt các báo cáo về phân loại nợ, phương pháp thu hồi các khoản nợ đã xử lý và việc xử lý nợ bằng nguồn dự phòng.

#### Ban Điều hành và các Hội đồng thuộc Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm xây dựng Khẩu vị rủi ro, chính sách quản lý rủi ro, quy trình quản lý rủi ro, các hạn mức rủi ro và đệ trình Hội đồng Quản trị phê duyệt. Ban Điều hành triển khai thực hiện Khẩu vị rủi ro, chính sách và quy trình rủi ro; cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác trong tất cả các hoạt động kinh doanh cho HDQT, các ủy ban/hội đồng thuộc HDQT.

Ban Điều hành thành lập Hội đồng Quản lý tài sản Nợ - Có ("ALCO"), Hội đồng Giám sát rủi ro ("ERC"), Hội đồng tín dụng, Hội đồng Cơ cấu nợ, Hội đồng đầu tư. Các hội đồng này có trách nhiệm giám sát tính tuân thủ các hạn mức, cấu trúc Tài sản Nợ - Có, tình hình thanh khoản trong từng thời kỳ, tình hình quản lý rủi ro lãi suất, rủi ro thị trường; xét duyệt và đánh giá tính phù hợp, hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành; tư vấn Ban Điều hành về các vấn đề, phương pháp cải tổ quy chế quản lý rủi ro; xem xét và quyết định cấp hạn mức tín dụng cho các khoản cấp tín dụng vượt phạm vi thẩm quyền của Tổng Giám đốc, các hạn mức giao dịch liên ngân hàng; phê duyệt cơ cấu các khoản nợ và quyết định các vấn đề liên quan đến đầu tư của Ngân hàng.

#### **Tuyển phòng thủ thứ nhất**

Các đơn vị chấp nhận rủi ro là các đơn vị thực hiện chức năng kinh doanh có trách nhiệm thực thi khung quản lý rủi ro, chính sách và quy trình hoạt động kinh doanh đã được phê duyệt bởi HĐQT Ngân hàng.

#### **Tuyển phòng thủ thứ hai**

Các đơn vị kiểm soát rủi ro là các đơn vị thực hiện chức năng quản lý rủi ro và tuân thủ bao gồm: Khối quản lý rủi ro và Khối quản lý Tín dụng, Ban Pháp chế và Tuân thủ. Các đơn vị này có trách nhiệm thực hiện việc quản lý và giám sát rủi ro trong toàn hệ thống; tham mưu cho Ban Điều hành, các Ủy ban RMC, ERC về các vấn đề liên quan đến quản lý rủi ro; cung cấp hướng dẫn cho đơn vị kinh doanh và các đơn vị liên quan trong việc thực hiện và thực thi khung, chính sách và công cụ đã thiết lập.

#### **Tuyển phòng thủ thứ ba**

Kiểm toán nội bộ thực hiện đánh giá độc lập và thường xuyên đưa ra các khuyến nghị để đảm bảo các khung, chính sách và công cụ quản lý rủi ro được tuân thủ theo đúng quy định. Ngoài ra, Kiểm toán nội bộ còn có trách nhiệm rà soát, đánh giá độc lập và khách quan đối với hệ thống kiểm soát nội bộ, đánh giá độc lập về tính thích hợp và tuân thủ quy định, chính sách nội bộ, thủ tục, quy trình đã được thiết lập.

### **(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

#### **Quản lý rủi ro tín dụng**

*Đối với hoạt động tín dụng:* Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua các công cụ chính sau:

- Thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với từng khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, địa lý, ngành nghề;
- Thiết lập quy trình giám sát tín dụng thông qua hệ thống báo cáo và bộ phận giám sát tín dụng các cấp;
- Thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng thông qua hệ thống xếp hạng tín dụng và phân tích đánh giá của bộ phận thẩm định, phê duyệt tín dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình  
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

*Đối với hoạt động đầu tư/cho vay trên thị trường liên ngân hàng:* Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư liên ngân hàng đối với từng đối tác cụ thể trên cơ sở phân tích, đánh giá của Ngân hàng về mức độ rủi ro của đối tác. Hạn mức đầu tư liên ngân hàng do Ban điều hành xác lập và giao Phòng Kinh doanh vốn thực hiện.

### **Tài sản bảo đảm**

Tài sản bảo đảm được sử dụng như công cụ giảm thiểu rủi ro tín dụng và được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá trị thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật thường xuyên.

Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và giấy tờ có giá. Việc chấp nhận, đánh giá và xử lý tài sản bảo đảm đang được rà soát và cập nhật nhằm tuân thủ các quy định của NHNNVN.

### **Các cam kết và bảo lãnh**

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng phát hành các cam kết không hủy ngang và các cam kết bảo lãnh khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

### **Rủi ro tín dụng tập trung**

Mức độ rủi ro tín dụng tập trung của Ngân hàng được quản lý theo khách hàng, theo bộ phận địa lý và ngành nghề.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng tại ngày báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm, bao gồm:

|   | <b>30/6/2016</b>  | <b>31/12/2015</b> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | <b>Triệu VND</b>  | <b>Triệu VND</b>  |
| <b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng</b>     |                   |                   |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                      | 669.192           | 1.737.113         |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)             | 13.513.398        | 11.553.327        |
| Chứng khoán kinh doanh  | 760.270           | -                 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 21.956            | 23.587            |
| Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – gộp                   | 11.295.084        | 11.571.125        |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp                 | 3.753.440         | 4.076.710         |
| Cho vay khách hàng – gộp (ii)                                 | 36.157.731        | 30.915.308        |
| Các khoản phải thu – gộp                                      | 924.661           | 1.624.576         |
| Các khoản lãi, phí phải thu                                   | 1.061.821         | 953.322           |
| Tài sản Có khác   | 540.306           | 584.399           |
| <b>Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng</b> |                   |                   |
| Cam kết cho vay không hủy ngang                               | 222.558           | 126.086           |
| Cam kết giao dịch hối đoái                                    | 9.624.606         | 6.797.639         |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp                             | 1.047.593         | 833.877           |
| Bảo lãnh khác – gộp   | 5.917.956         | 5.657.062         |
|   | <b>85.510.572</b> | <b>76.454.131</b> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình  
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

**Mẫu B05a/TCTD**  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**(i) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Ngân hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu được giao dịch với các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành Ngân hàng không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi và cho vay này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Ngân hàng.

**(ii) Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là từ các khách hàng có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Ngân hàng.

Xem thuyết minh bên dưới về phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay khách hàng.

**(iii) Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh**

Ngân hàng giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào trái phiếu chính phủ, trái phiếu các tổ chức tín dụng, trái phiếu của các công ty danh tiếng trên thị trường hoặc niêm yết trên thị trường chứng khoán. Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng sẽ không có tổn thất tài chính trọng yếu nào có thể phát sinh từ các chứng khoán đầu tư này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình  
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích tài sản bảo đảm đối với các tài sản tài chính và các khoản mục ngoại bảng tại ngày lập báo cáo như sau:

| Ngày 30 tháng 6 năm 2016  | Có tài sản<br>bảo đảm<br>Triệu VND | Không có tài<br>sản bảo đảm<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|---|------------------------------------|--|-------------------|
| <b>Các khoản cho vay và phải thu</b>  |                                    |  |                   |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam  | -                                  | 669.192                                  | 669.192           |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)   | 247.930                            | 13.265.468                               | 13.513.398        |
| Cho vay khách hàng – gộp (ii)   | 34.190.247                         | 1.967.484                                | 36.157.731        |
| Các khoản phải thu – gộp  | -                                  | 924.661                                  | 924.661           |
| Các khoản lãi, phí phải thu   | 313.991                            | 747.830                                  | 1.061.821         |
| Tài sản Có khác   | -                                  | 540.306                                  | 540.306           |
| <b>Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý<br/>thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b> |                                    |  |                   |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài<br>chính khác  | -                                  | 21.956                                   | 21.956            |
| Chứng khoán kinh doanh  | -                                  | 760.270                                  | 760.270           |
| <b>Chứng khoán đầu tư (iii)</b>   |                                    |  |                   |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán – gộp  | 1.050.000                          | 10.300.534                               | 11.350.534        |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp   | 1.000.000                          | 2.753.440                                | 3.753.440         |
| <b>Các khoản mục ngoại bảng</b>   |                                    |  |                   |
| Cam kết cho vay không hủy ngang   | -                                  | 222.558                                  | 222.558           |
| Cam kết giao dịch hối đoái  | -                                  | 9.624.606                                | 9.624.606         |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp   | 915.034                            | 132.559                                  | 1.047.593         |
| Bảo lãnh khác – gộp   | 5.343.396                          | 574.560                                  | 5.917.956         |
|   | 43.060.598                         | 42.505.424                               | 85.566.022        |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình  
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

|   | <b>Có tài sản<br/>bảo đảm<br/>Triệu VND</b> | <b>Không có tài<br/>sản bảo đảm<br/>Triệu VND</b> | <b>Tổng<br/>Triệu VND</b> |
|---|---|---|---------------------------|
| <b>Các khoản cho vay và phải thu</b>  |   |   |                           |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam  | -   | 1.737.113   | 1.737.113                 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)   | -   | 11.553.327  | 11.553.327                |
| Cho vay khách hàng – gộp (ii)   | 28.777.843                                  | 2.137.465   | 30.915.308                |
| Các khoản phải thu – gộp  | -   | 1.624.576   | 1.624.576                 |
| Các khoản lãi, phí phải thu   | 249.924                                     | 703.398   | 953.322                   |
| Tài sản Có khác   | -   | 584.399   | 584.399                   |
| <b>Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý<br/>thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b> |   |   |                           |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản<br>tài chính khác  | -   | 23.587  | 23.587                    |
| <b>Chứng khoán đầu tư</b>   |   |   |                           |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán – gộp  | -   | 11.626.575  | 11.626.575                |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp   | 1.239.570                                   | 2.837.140   | 4.076.710                 |
| <b>Các khoản mục ngoại bảng</b>   |   |   |                           |
| Cam kết cho vay không hủy ngang   | -   | 126.086   | 126.086                   |
| Cam kết giao dịch hối đoái  | -   | 6.797.639   | 6.797.639                 |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp   | 691.249                                     | 142.628   | 833.877                   |
| Bảo lãnh khác – gộp   | 5.086.284                                   | 570.778   | 5.657.062                 |
|   | <b>36.044.870</b>                           | <b>40.464.711</b>                                 | <b>76.509.581</b>         |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình  
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCID  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**Chất lượng tín dụng**

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016**

|   | Tiền gửi tại<br>NHNNVN<br>Triệu VND | Tiền gửi và<br>cho vay các<br>tổ chức tín<br>dụng khác<br>Triệu VND | Chứng<br>khoán kinh<br>doanh<br>Triệu VND | Các công cụ<br>tài chính<br>phái sinh<br>Triệu VND | Cho vay<br>khách hàng<br>Triệu VND | Chứng khoán<br>đầu tư<br>Triệu VND | Các tài sản<br>tài<br>chính khác<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND  |
|---|-------------------------------------|---|---|--|------------------------------------|------------------------------------|---|--------------------|
| Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị  | 669.192                             | 13.513.398  | 760.270                                   | 21.956   | 34.767.626                         | 12.599.933                         | 2.344.885                                     | 64.677.260         |
| Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị | -                                   | -   | -   | -  | 257.977                            | -                                  | -   | 257.977            |
| Bị suy giảm giá trị                       | -                                   | -   | -   | -  | 1.132.128                          | 2.448.591                          | 181.903                                       | 3.762.622          |
| <b>Giá trị gộp</b>                        | <b>669.192</b>                      | <b>13.513.398</b>   | <b>760.270</b>                            | <b>21.956</b>                                      | <b>36.157.731</b>                  | <b>15.048.524</b>                  | <b>2.526.788</b>                              | <b>68.697.859</b>  |
| <b>Dự phòng rủi ro</b>                    | <b>-</b>                            | <b>-</b>  | <b>-</b>                                  | <b>-</b>   | <b>(512.885)</b>                   | <b>(776.355)</b>                   | <b>(129.070)</b>                              | <b>(1.418.310)</b> |
| <b>Giá trị ròng</b>                       | <b>669.192</b>                      | <b>13.513.398</b>   | <b>760.270</b>                            | <b>21.956</b>                                      | <b>35.644.846</b>                  | <b>14.272.169</b>                  | <b>2.397.718</b>                              | <b>67.279.549</b>  |
| <b>Dự phòng rủi ro</b>                    | <b>-</b>                            | <b>-</b>  | <b>-</b>                                  | <b>-</b>   | <b>(255.905)</b>                   | <b>(762.105)</b>                   | <b>(129.070)</b>                              | <b>(1.147.080)</b> |
| Dự phòng cụ thể                           | -                                   | -   | -   | -  | (256.980)                          | (14.250)                           | -   | (271.230)          |
| Dự phòng chung                            | -                                   | -   | -   | -  | -                                  | -                                  | -   | -                  |
| <b>Giá trị ròng</b>                       | <b>-</b>                            | <b>-</b>  | <b>-</b>                                  | <b>-</b>   | <b>(512.885)</b>                   | <b>(776.355)</b>                   | <b>(129.070)</b>                              | <b>(1.418.310)</b> |



Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình  
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05a/TCĐD  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|   | Tiền gửi và<br>cho vay các<br>tổ chức tín<br>đụng khác<br>Triệu VND | Tiền gửi tại<br>NHNNVN<br>Triệu VND | Các công cụ<br>tài chính<br>phái sinh<br>Triệu VND | Cho vay<br>khách hàng<br>Triệu VND | Chứng khoán<br>đầu tư<br>Triệu VND | Các tài sản<br>tài<br>chính khác<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND  |
|---|---|-------------------------------------|--|------------------------------------|------------------------------------|---|--------------------|
| Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị  | 1.737.113   | 11.553.327                          | 23.587   | 29.848.664                         | 13.115.716                         | 2.980.394                                     | 59.258.801         |
| Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị | -   | -                                   | -  | 304.604                            | -                                  | -   | 304.604            |
| Bị suy giảm giá trị                       | -   | -                                   | -  | 762.040                            | 2.532.119                          | 181.903                                       | 3.476.062          |
| <b>Giá trị gộp</b>                        | <b>1.737.113</b>  | <b>11.553.327</b>                   | <b>23.587</b>                                      | <b>30.915.308</b>                  | <b>15.647.835</b>                  | <b>3.162.297</b>                              | <b>63.039.467</b>  |
| <b>Dự phòng rủi ro</b>                    | <b>-</b>  | <b>-</b>                            | <b>-</b>   | <b>(384.822)</b>                   | <b>(546.605)</b>                   | <b>(131.320)</b>                              | <b>(1.062.747)</b> |
| <b>Giá trị ròng</b>                       | <b>1.737.113</b>  | <b>11.553.327</b>                   | <b>23.587</b>                                      | <b>30.530.486</b>                  | <b>15.101.230</b>                  | <b>3.030.977</b>                              | <b>61.976.720</b>  |
| <b>Dự phòng rủi ro</b>                    | <b>-</b>  | <b>-</b>                            | <b>-</b>   | <b>-</b>                           | <b>-</b>                           | <b>-</b>                                      | <b>-</b>           |
| Dự phòng cụ thể                           | -   | -                                   | -  | (162.627)                          | (538.730)                          | (131.320)                                     | (832.677)          |
| Dự phòng chung                            | -   | -                                   | -  | (222.195)                          | (7.875)                            | -   | (230.070)          |
|   | -   | -                                   | -  | (384.822)                          | (546.605)                          | (131.320)                                     | (1.062.747)        |

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

| Ngày 30 tháng 6<br>năm 2016 | Quá hạn                           |                                    |                                     |                               |                   |
|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------|
|                             | Từ 10 đến<br>90 ngày<br>Triệu VND | Từ 91 đến<br>180 ngày<br>Triệu VND | Từ 181 đến<br>360 ngày<br>Triệu VND | Trên<br>360 ngày<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
| Cho vay khách hàng – gộp    | 82.864                            | 29.571                             | 14.767                              | 130.775                       | 257.977           |

| Ngày 31 tháng 12<br>năm 2015 | Quá hạn                           |                                    |                                     |                               |                   |
|------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------|
|                              | Từ 10 đến<br>90 ngày<br>Triệu VND | Từ 91 đến<br>180 ngày<br>Triệu VND | Từ 181 đến<br>360 ngày<br>Triệu VND | Trên<br>360 ngày<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
| Cho vay khách hàng – gộp     | 50.358                            | 16.773                             | 19.451                              | 218.022                       | 304.604           |

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn và bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

| Ngày 30 tháng 6<br>năm 2016 | Quá hạn                           |                                    |                                     |                               |                   |
|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------|
|                             | Từ 10 đến<br>90 ngày<br>Triệu VND | Từ 91 đến<br>180 ngày<br>Triệu VND | Từ 181 đến<br>360 ngày<br>Triệu VND | Trên<br>360 ngày<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
| Cho vay khách hàng –<br>gộp | 445.348                           | 55.590                             | 55.734                              | 575.456                       | 1.132.128         |
| Tài sản Có khác – gộp       | -                                 | -                                  | -                                   | 181.903                       | 181.903           |
|                             | 445.348                           | 55.590                             | 55.734                              | 757.359                       | 1.314.031         |

| Ngày 31 tháng 12<br>năm 2015 | Quá hạn                           |                                    |                                     |                               |                   |
|------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------|
|                              | Từ 10 đến<br>90 ngày<br>Triệu VND | Từ 91 đến<br>180 ngày<br>Triệu VND | Từ 181 đến<br>360 ngày<br>Triệu VND | Trên<br>360 ngày<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
| Cho vay khách hàng –<br>gộp  | 266.933                           | 60.644                             | 57.693                              | 376.770                       | 762.040           |
| Tài sản Có khác – gộp        | -                                 | -                                  | -                                   | 181.903                       | 181.903           |
|                              | 266.933                           | 60.644                             | 57.693                              | 558.673                       | 943.943           |

(c) **Rủi ro thị trường**

(i) ***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

*Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế*

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đó được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục dưới một tháng.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; cho vay khách hàng; tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

|  | Quá hạn<br>Triệu VND | Không<br>chịu lãi<br>Triệu VND | Dưới<br>1 tháng<br>Triệu VND | Từ 1 đến<br>3 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 3<br>đến 6 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 6<br>đến 12 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 1<br>đến 5 năm<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|--|----------------------|--------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|--|-------------------------------------|-------------------|
|  |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                   |
| <b>Tài sản</b>   |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                   |
| Tiền mặt   | -                    | 748.071                        | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | 748.071           |
| Tiền gửi tại NHNNVN  | -                    | -                              | 669.192                      | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | 669.192           |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức<br>tín dụng khác                 | -                    | -                              | 8.465.398                    | 3.488.000                        | -                                     | -                                      | -                                   | 13.513.398        |
| Chứng khoán kinh doanh   | -                    | 760.270                        | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | 760.270           |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các<br>tài sản tài chính khác | -                    | 21.956                         | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | 21.956            |
| Cho vay khách hàng - gộp   | 1.390.105            | -                              | 34.767.626                   | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | 36.157.731        |
| Chứng khoán đầu tư - gộp   | -                    | 2.694.341                      | -                            | -                                | 12.409.633                            | -                                      | -                                   | 15.103.974        |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp                                    | -                    | 570.696                        | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | 570.696           |
| Tài sản cố định  | -                    | 947.702                        | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | 947.702           |
| Tài sản Có khác - gộp  | 181.903              | 1.936.207                      | 482.004                      | 432.822                          | -                                     | -                                      | -                                   | 3.032.936         |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>  | <b>1.572.008</b>     | <b>7.679.243</b>               | <b>44.384.220</b>            | <b>3.488.000</b>                 | <b>1.992.822</b>                      | <b>12.409.633</b>                      | <b>-</b>                            | <b>71.525.926</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>   |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                   |
| Tiền gửi và vay các tổ chức<br>tín dụng khác                     | -                    | -                              | 8.263.201                    | 2.403.984                        | 1.015.000                             | -                                      | 8.855                               | 11.691.040        |
| Tiền gửi của khách hàng  | -                    | -                              | 25.197.581                   | 11.087.516                       | 6.366.354                             | 8.656.220                              | 292.768                             | 51.603.444        |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay<br>TCTD chịu rủi ro         | -                    | -                              | -                            | 281.356                          | -                                     | -                                      | -                                   | 281.356           |
| Các khoản nợ khác  | -                    | 877.131                        | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | 877.131           |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                                      | <b>-</b>             | <b>877.131</b>                 | <b>33.460.782</b>            | <b>13.772.856</b>                | <b>7.381.354</b>                      | <b>8.656.220</b>                       | <b>301.623</b>                      | <b>64.452.971</b> |
| Mức chênh lệch cầm với lãi suất<br>nội bảng [(3)-(1)-(2)]        | 1.572.008            | 6.802.112                      | 10.923.438                   | (10.284.856)                     | (5.388.532)                           | 3.753.413                              | (301.623)                           | 7.072.955         |
| Mức chênh lệch cầm với lãi suất<br>ngoại bảng (4)                | (190.028)            | -                              | (698.410)                    | (1.857.795)                      | (1.636.337)                           | (1.339.497)                            | (1.320.187)                         | (7.043.280)       |
| Mức chênh lệch cầm với lãi suất<br>nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)] | 1.381.980            | 6.802.112                      | 10.225.028                   | (12.142.651)                     | (7.024.869)                           | 2.413.916                              | (1.621.810)                         | 29.675            |

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

|  | Quá hạn<br>Triệu VND | Không<br>chịu lãi<br>Triệu VND | Dưới 1<br>tháng<br>Triệu VND | Từ 1 đến<br>3 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 3<br>đến 6 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 6<br>đến 12 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 1<br>đến 5 năm<br>Triệu VND | Trên 5 năm<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|--|----------------------|--------------------------------|------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|--|-------------------------------------|-------------------------|-------------------|
| <b>Tài sản</b>   |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                         |                   |
| Tiền mặt, vàng   | -                    | 573.978                        | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 573.978           |
| Tiền gửi tại NHNNVN  | -                    | -                              | 1.737.113                    | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 1.737.113         |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức<br>tín dụng khác                 | -                    | -                              | 5.498.327                    | 1.338.000                        | 3.937.000                             | 780.000                                | -                                   | -                       | 11.553.327        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và<br>các tài sản tài chính khác | -                    | 23.587                         | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 23.587            |
| Cho vay khách hàng – gộp   | 1.066.644            | -                              | 29.848.664                   | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 30.915.308        |
| Chứng khoán đầu tư – gộp   | -                    | 2.737.569                      | -                            | -                                | -                                     | 12.965.716                             | -                                   | -                       | 15.703.285        |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp                                    | -                    | 570.696                        | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 570.696           |
| Tài sản cố định  | -                    | 980.123                        | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 980.123           |
| Tài sản Có khác – gộp  | 181.903              | 2.520.062                      | 536.523                      | -                                | -                                     | 432.822                                | -                                   | -                       | 3.671.310         |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>  | <b>1.248.547</b>     | <b>7.406.015</b>               | <b>37.620.627</b>            | <b>1.338.000</b>                 | <b>3.937.000</b>                      | <b>14.178.538</b>                      | <b>-</b>                            | <b>-</b>                | <b>65.728.727</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>   |                      |                                |                              |                                  |                                       |  |                                     |                         |                   |
| Các khoản nợ NHNNVN  | -                    | -                              | -                            | -                                | 799.795                               | -                                      | -                                   | -                       | 799.795           |
| Tiền gửi và vay các tổ chức<br>tín dụng khác                     | -                    | -                              | 3.601.219                    | 2.254.837                        | 1.975.120                             | 1.265.000                              | -                                   | -                       | 9.096.176         |
| Tiền gửi của khách hàng  | -                    | -                              | 23.529.777                   | 10.729.992                       | 5.258.423                             | 7.913.635                              | 447.209                             | 1.861                   | 47.880.897        |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay<br>TCTD chịu rủi ro         | -                    | -                              | -                            | 280.328                          | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 280.328           |
| Các khoản nợ khác  | -                    | 844.550                        | -                            | -                                | -                                     | -                                      | -                                   | -                       | 844.550           |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                                      | <b>-</b>             | <b>844.550</b>                 | <b>27.130.996</b>            | <b>13.265.157</b>                | <b>8.033.338</b>                      | <b>9.178.635</b>                       | <b>447.209</b>                      | <b>1.861</b>            | <b>58.901.746</b> |
| Mức chênh lệch cầm với lãi suất<br>nội bảng (3)=(1)-(2)]         | 1.248.547            | 6.561.465                      | 10.489.631                   | (11.927.157)                     | (4.096.338)                           | 4.999.903                              | (447.209)                           | (1.861)                 | 6.826.981         |
| Mức chênh lệch cầm với lãi suất<br>ngoại bảng (4)                | (5.978)              | -                              | (7.052.054)                  | (923.983)                        | (1.332.051)                           | (1.477.869)                            | (2.395.060)                         | (227.670)               | (13.414.665)      |
| Mức chênh lệch cầm với lãi suất<br>nội, ngoại bảng (5)=(3)+(4)]  | 1.242.569            | 6.561.465                      | 3.437.577                    | (12.851.140)                     | (5.428.389)                           | 3.522.034                              | (2.842.269)                         | (229.531)               | (6.587.684)       |

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế bình quân năm của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016                          | Quá hạn | Không kỳ hạn | Dưới 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ trên 3 đến 6 tháng | Từ trên 6 đến 12 tháng | Từ trên 1 đến 5 năm | Trên 5 năm |
|---|---------|--------------|--------------|------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|------------|
| <b>Tài sản</b>  |         |              |              |                  |                       |                        |                     |            |
| Tiền gửi tại NHNNVN                                   | N/A     | N/A          | 0,60%        | N/A              | N/A                   | N/A                    | N/A                 | N/A        |
| ▪ VND   | N/A     | N/A          | 0,03%        | N/A              | N/A                   | N/A                    | N/A                 | N/A        |
| ▪ Ngoại tệ  |         |              |              |                  |                       |                        |                     |            |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác         |         |              |              |                  |                       |                        |                     |            |
| ▪ VND   | N/A     | N/A          | 2,00%        | 4,66%            | 4,63%                 | N/A                    | N/A                 | N/A        |
| ▪ Ngoại tệ  | N/A     | N/A          | 0,16%        | N/A              | N/A                   | N/A                    | N/A                 | N/A        |
| Chứng khoán kinh doanh                                |         |              |              |                  |                       |                        |                     |            |
| ▪ VND   | N/A     | 6,00%        | N/A          | N/A              | N/A                   | N/A                    | N/A                 | N/A        |
| Cho vay khách hàng                                    |         |              |              |                  |                       |                        |                     |            |
| ▪ VND   | 11,71%  | N/A          | 8,93%        | N/A              | N/A                   | N/A                    | N/A                 | N/A        |
| ▪ Ngoại tệ  | 4,36%   | N/A          | 3,00%        | N/A              | N/A                   | N/A                    | N/A                 | N/A        |
| Chứng khoán đầu tư                                    |         |              |              |                  |                       |                        |                     |            |
| ▪ VND   | N/A     | 1,00%        | N/A          | N/A              | N/A                   | 7,05%                  | N/A                 | N/A        |
| Tài sản Có khác                                       |         |              |              |                  |                       |                        |                     |            |
| ▪ VND   | N/A     | N/A          | 3,98%        | N/A              | 8,27%                 | N/A                    | N/A                 | N/A        |
| <b>Nợ phải trả</b>                                    |         |              |              |                  |                       |                        |                     |            |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác             |         |              |              |                  |                       |                        |                     |            |
| ▪ VND   | N/A     | N/A          | 2,49%        | 4,79%            | 6,59%                 | 6,11%                  | 6,00%               | N/A        |
| ▪ Ngoại tệ  | N/A     | N/A          | 0,54%        | 1,65%            | N/A                   | N/A                    | N/A                 | N/A        |
| Tiền gửi của khách hàng                               |         |              |              |                  |                       |                        |                     |            |
| ▪ VND   | N/A     | N/A          | 2,59%        | 5,82%            | 6,38%                 | 7,08%                  | 8,11%               | 5,57%      |
| ▪ Ngoại tệ  | N/A     | N/A          | 0,00%        | 0,01%            | 0,84%                 | 2,06%                  | 4,53%               | 0,00%      |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro |         |              |              |                  |                       |                        |                     |            |
| ▪ VND   | N/A     | N/A          | N/A          | 4,92%            | N/A                   | N/A                    | N/A                 | N/A        |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

| Tài sản                                       | Quá hạn | Không kỳ hạn | Dưới 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ trên 3 đến 6 tháng | Từ trên 6 đến 12 tháng | Từ trên 1 đến 5 năm | Trên 5 năm |
|---|---------|--------------|--------------|------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|------------|
| Tiền gửi tại NHNNVN                           |         |              |              |                  |                       |                        |                     |            |
| ▪ VND   | N/A     | N/A          | 0,60%        | N/A              | N/A                   | N/A                    | N/A                 | N/A        |
| ▪ Ngoại tệ                                    | N/A     | N/A          | 0,03%        | N/A              | N/A                   | N/A                    | N/A                 | N/A        |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác |         |              |              |                  |                       |                        |                     |            |
| ▪ VND   | N/A     | N/A          | 4,65%        | 5,18%            | 6,17%                 | 6,20%                  | N/A                 | N/A        |
| ▪ Ngoại tệ                                    | N/A     | N/A          | 0,02%        | N/A              | N/A                   | N/A                    | N/A                 | N/A        |
| Cho vay khách hàng                            |         |              |              |                  |                       |                        |                     |            |
| ▪ VND   | 11,80%  | N/A          | 8,79%        | N/A              | N/A                   | N/A                    | N/A                 | N/A        |
| ▪ Ngoại tệ                                    | 4,47%   | N/A          | 3,04%        | N/A              | N/A                   | N/A                    | N/A                 | N/A        |
| Chứng khoán đầu tư                            |         |              |              |                  |                       |                        |                     |            |
| ▪ VND   | N/A     | N/A          | N/A          | N/A              | N/A                   | 7,00%                  | N/A                 | N/A        |
| Tài sản Có khác                               |         |              |              |                  |                       |                        |                     |            |
| ▪ VND   | N/A     | 5,08%        | N/A          | N/A              | N/A                   | 8,89%                  | N/A                 | N/A        |

Nợ phải trả

Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

|   |     |     |       |       |       |       |       |       |
|---|-----|-----|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| ▪ VND   | N/A | N/A | N/A   | N/A   | 4,93% | N/A   | N/A   | N/A   |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác             |     |     |       |       |       |       |       |       |
| ▪ VND   | N/A | N/A | 4,43% | 5,23% | 5,65% | 6,66% | N/A   | N/A   |
| ▪ Ngoại tệ  | N/A | N/A | 0,39% | 1,83% | N/A   | N/A   | N/A   | N/A   |
| Tiền gửi của khách hàng                               |     |     |       |       |       |       |       |       |
| ▪ VND   | N/A | N/A | 2,62% | 5,44% | 6,05% | 6,73% | 7,46% | 5,76% |
| ▪ Ngoại tệ  | N/A | N/A | 0,09% | 0,22% | 0,30% | 1,28% | 4,62% | 0,00% |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro |     |     |       |       |       |       |       |       |
| ▪ VND   | N/A | N/A | N/A   | 4,68% | N/A   | N/A   | N/A   | N/A   |

### Phân tích độ nhạy với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

#### (ii) *Rủi ro về giá thị trường*

Rủi ro về giá thị trường là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá thị trường của chứng khoán phát sinh từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ngân hàng quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

#### *Phân tích độ nhạy*

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường đối với chứng khoán sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của giá chứng khoán, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

#### (iii) *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Ngân hàng, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Ngân hàng.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khoản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng tại ngày báo cáo:

|         | Tỷ giá hối đoái tại ngày |            |
|---------|--------------------------|------------|
|         | 30/6/2016                | 31/12/2015 |
| USD/VND | 21.873                   | 21.890     |
| EUR/VND | 24.793                   | 24.567     |
| GBP/VND | 30.010                   | 33.336     |
| CHF/VND | 22.783                   | 22.755     |
| JPY/VND | 217                      | 187        |
| SGD/VND | 16.558                   | 15.898     |
| CAD/VND | 17.247                   | 16.218     |
| AUD/VND | 16.640                   | 16.404     |

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:



Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

| Tài sản   | VND<br>Triệu VND  | USD<br>Triệu VND | EUR<br>Triệu VND | Tiền tệ khác<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|---|-------------------|------------------|------------------|---------------------------|-------------------|
| Tiền mặt  | 661.094           | 84.783           | 1.257            | 937                       | 748.071           |
| Tiền gửi tại NHNNVN   | 658.852           | 10.340           | -                | -                         | 669.192           |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác                 | 12.054.187        | 209.187          | 1.224.770        | 25.254                    | 13.513.398        |
| Chứng khoán kinh doanh  | 760.270           | -                | -                | -                         | 760.270           |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 1.274.481         | (532.786)        | (698.951)        | (20.788)                  | 21.956            |
| Cho vay khách hàng – góp                                      | 33.971.155        | 2.186.576        | -                | -                         | 36.157.731        |
| Chứng khoán đầu tư – góp                                      | 15.103.974        | -                | -                | -                         | 15.103.974        |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp                                 | 570.696           | -                | -                | -                         | 570.696           |
| Tài sản cố định   | 947.702           | -                | -                | -                         | 947.702           |
| Tài sản Có khác – góp   | 3.030.270         | 2.646            | 20               | -                         | 3.032.936         |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                                       | <b>69.032.681</b> | <b>1.960.746</b> | <b>527.096</b>   | <b>5.403</b>              | <b>71.525.926</b> |

Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

|   |                   |                  |                |              |                   |
|---|-------------------|------------------|----------------|--------------|-------------------|
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác             | 10.959.132        | 483.939          | 247.930        | 39           | 11.691.040        |
| Tiền gửi của khách hàng                               | 49.481.003        | 1.840.459        | 276.295        | 5.687        | 51.603.444        |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 281.356           | -                | -              | -            | 281.356           |
| Các khoản nợ khác                                     | 837.403           | 31.974           | 7.375          | 379          | 877.131           |
| Vốn và các quỹ  | 5.650.038         | -                | -              | -            | 5.650.038         |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                           | <b>67.208.932</b> | <b>2.356.372</b> | <b>531.600</b> | <b>6.105</b> | <b>70.103.009</b> |

Trạng thái tiền tệ nội bảng (3)=(1)-(2)

|  |           |           |         |       |           |
|--|-----------|-----------|---------|-------|-----------|
|  | 1.823.749 | (395.626) | (4.504) | (702) | 1.422.917 |
|--|-----------|-----------|---------|-------|-----------|

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)

|  |             |             |           |          |             |
|--|-------------|-------------|-----------|----------|-------------|
|  | (5.907.885) | (1.107.542) | (143.072) | (45.824) | (7.204.323) |
|--|-------------|-------------|-----------|----------|-------------|

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]

|  |             |             |           |          |             |
|--|-------------|-------------|-----------|----------|-------------|
|  | (4.084.136) | (1.503.168) | (147.576) | (46.526) | (5.781.406) |
|--|-------------|-------------|-----------|----------|-------------|

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

| Tài sản   | VND<br>Triệu VND  | USD<br>Triệu VND | EUR<br>Triệu VND | Tiền tệ khác<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
|---|-------------------|------------------|------------------|---------------------------|-------------------|
| Tiền mặt  | 503.390           | 69.075           | 648              | 865                       | 573.978           |
| Tiền gửi tại NHNNVN   | 1.617.857         | 119.256          | -                | -                         | 1.737.113         |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác                 | 10.808.479        | 364.537          | 372.139          | 8.172                     | 11.553.327        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | (336.845)         | 359.890          | 542              | -                         | 23.587            |
| Cho vay khách hàng - gộp                                      | 29.194.470        | 1.720.838        | -                | -                         | 30.915.308        |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                      | 15.703.285        | -                | -                | -                         | 15.703.285        |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp                                 | 570.696           | -                | -                | -                         | 570.696           |
| Tài sản cố định   | 980.123           | -                | -                | -                         | 980.123           |
| Tài sản có khác - gộp   | 3.668.869         | 2.441            | -                | -                         | 3.671.310         |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>                                       | <b>62.710.324</b> | <b>2.636.037</b> | <b>373.329</b>   | <b>9.037</b>              | <b>65.728.727</b> |

Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

|  |                   |                  |                |              |                   |
|--|-------------------|------------------|----------------|--------------|-------------------|
| Các khoản nợ NHNN                                      | 799.795           | -                | -              | -            | 799.795           |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác              | 8.940.110         | 156.021          | -              | 45           | 9.096.176         |
| Tiền gửi của khách hàng                                | 45.853.196        | 1.660.120        | 362.154        | 5.427        | 47.880.897        |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TC/ĐD chịu rủi ro | 280.328           | -                | -              | -            | 280.328           |
| Các khoản nợ khác                                      | 805.729           | 30.353           | 8.219          | 249          | 844.550           |
| Vốn và các quỹ   | 5.759.762         | -                | -              | -            | 5.759.762         |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                            | <b>62.438.920</b> | <b>1.846.494</b> | <b>370.373</b> | <b>5.721</b> | <b>64.661.508</b> |

Trạng thái tiền tệ nội bảng (3)=(1)-(2)

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]

|  |             |             |           |          |             |
|--|-------------|-------------|-----------|----------|-------------|
| Trạng thái tiền tệ nội bảng (3)=(1)-(2)          | 271.404     | 789.543     | 2.956     | 3.316    | 1.067.219   |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)                | (4.281.336) | (2.175.692) | (112.683) | (53.877) | (6.623.588) |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)] | (4.009.932) | (1.386.149) | (109.727) | (50.561) | (5.556.369) |

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Ngân hàng sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo.

**Ảnh hưởng đến  
lợi nhuận  
sau thuế  
Triệu VND**

**Ngày 30 tháng 6 năm 2016**

|                   |         |
|-------------------|---------|
| USD (yếu đi 1%)   | 12.025  |
| EUR (mạnh lên 1%) | (1.181) |

**Ngày 31 tháng 12 năm 2015**

|                   |          |
|-------------------|----------|
| USD (mạnh lên 3%) | (32.436) |
| EUR (yếu đi 6%)   | 5.135    |

**(d) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày báo cáo đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình**  
**Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1**  
**Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ**  
**sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/TCTD**  
*(Ban hành theo Thông tư*  
*số 49/2014/TT-NHNN*  
*ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Trên thực tế, thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả có thể khác với cam kết, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016                                     | Quá hạn                   |                          | Trong hạn                             |  | Tổng<br>Triệu VND |
|--|---------------------------|--------------------------|---------------------------------------|--|-------------------|
|  | Trên 3 tháng<br>Triệu VND | Đến 3 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 1 đến<br>3 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 1 đến<br>12 tháng<br>Triệu VND |                   |
| Tài sản  |                           |                          |                                       |  |                   |
| Tiền mặt   | -                         | 748.071                  | -                                     | -                                      | 748.071           |
| Tiền gửi tại NHNNVN  | -                         | 669.192                  | -                                     | -                                      | 669.192           |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức<br>tín dụng khác                 | -                         | 8.465.398                | 3.488.000                             | 1.560.000                              | 13.513.398        |
| Chứng khoán kinh doanh   | -                         | 760.270                  | -                                     | -                                      | 760.270           |
| Các công cụ tài chính phái sinh<br>và các tài sản tài chính khác | -                         | 22.971                   | (572)                                 | (443)                                  | 21.956            |
| Cho vay khách hàng – gộp   | 861.893                   | 528.212                  | 3.683.626                             | 10.105.924                             | 10.715.508        |
| Chứng khoán đầu tư – gộp   | 2.448.591                 | 140.408                  | 80.899                                | 1.171.071                              | 2.183.952         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp                                    | 3.934                     | -                        | -                                     | -                                      | 566.762           |
| Tài sản cố định  | -                         | 3                        | 112                                   | 1.492                                  | 796.894           |
| Tài sản có khác – gộp  | 181.903                   | 1.077.508                | -                                     | 623.424                                | 490.903           |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>  | <b>3.496.321</b>          | <b>528.212</b>           | <b>7.252.065</b>                      | <b>13.461.468</b>                      | <b>14.754.019</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>   |                           |                          |                                       |  |                   |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín<br>dụng khác                     | -                         | 8.263.201                | 2.403.984                             | 1.015.000                              | 8.855             |
| Tiền gửi của khách hàng  | -                         | 25.197.581               | 11.087.516                            | 15.022.574                             | 292.768           |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho<br>vay TCTD chịu rủi ro         | -                         | -                        | 382                                   | 1.909                                  | 214.564           |
| Các khoản nợ khác  | -                         | 860.109                  | -                                     | 17.022                                 | -                 |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                                      | <b>-</b>                  | <b>34.320.891</b>        | <b>13.491.882</b>                     | <b>16.056.505</b>                      | <b>67.506</b>     |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng<br/>[(3)-(1)-(2)]</b>         | <b>3.496.321</b>          | <b>528.212</b>           | <b>(6.239.817)</b>                    | <b>(2.595.037)</b>                     | <b>14.686.513</b> |
|  |                           |                          |                                       |  | <b>7.072.955</b>  |

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015                                    | Quá hạn                   |                          | Trong hạn                |                                    | Từ trên 1 đến 5 năm           |                                  | Tổng                    |                   |
|--|---------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------------|
|  | Trên 3 tháng<br>Triệu VND | Đến 3 tháng<br>Triệu VND | Đến 1 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 1 đến 3 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 12 tháng<br>Triệu VND | Từ trên 1 đến 5 năm<br>Triệu VND | Trên 5 năm<br>Triệu VND | Tổng<br>Triệu VND |
| Tài sản  |                           |                          |                          |                                    |                               |                                  |                         |                   |
| Tiền mặt   | -                         | -                        | 573.978                  | -                                  | -                             | -                                | -                       | 573.978           |
| Tiền gửi tại NHNNVN  | -                         | -                        | 1.737.113                | -                                  | -                             | -                                | -                       | 1.737.113         |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức<br>tín dụng khác                 | -                         | -                        | 5.498.327                | 1.338.000                          | 4.717.000                     | -                                | -                       | 11.553.327        |
| Các công cụ tài chính phái sinh<br>và các tài sản tài chính khác | -                         | -                        | 23.587                   | -                                  | -                             | -                                | -                       | 23.587            |
| Cho vay khách hàng – góp   | 749.353                   | 317.291                  | 529.557                  | 1.133.134                          | 12.572.125                    | 7.115.407                        | 8.498.441               | 30.915.308        |
| Chứng khoán đầu tư – góp   | 2.532.119                 | -                        | -                        | 233.375                            | 675.699                       | 10.426.702                       | 1.835.390               | 15.703.285        |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp                                    | 3.934                     | -                        | -                        | -                                  | -                             | -                                | 566.762                 | 570.696           |
| Tài sản cố định  | -                         | -                        | 177                      | -                                  | 1.722                         | 108.600                          | 869.624                 | 980.123           |
| Tài sản có khác – góp  | 181.903                   | -                        | 989.717                  | -                                  | 553.669                       | 1.361.622                        | 584.399                 | 3.671.310         |
| <b>Tổng tài sản (1)</b>  | <b>3.467.309</b>          | <b>317.291</b>           | <b>9.352.456</b>         | <b>2.704.509</b>                   | <b>18.520.215</b>             | <b>19.012.331</b>                | <b>12.354.616</b>       | <b>65.728.727</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>   |                           |                          |                          |                                    |                               |                                  |                         |                   |
| Các khoản nợ NHNNVN  | -                         | -                        | -                        | 799.795                            | -                             | -                                | -                       | 799.795           |
| Tiền gửi và vay các tổ chức tín<br>dụng khác                     | -                         | -                        | 3.601.219                | 2.254.837                          | 3.240.120                     | -                                | -                       | 9.096.176         |
| Tiền gửi của khách hàng  | -                         | -                        | 23.529.777               | 10.729.992                         | 13.172.058                    | 447.209                          | 1.861                   | 47.880.897        |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho<br>vay TCTD chịu rủi ro         | -                         | -                        | -                        | -                                  | 2.802                         | 196.216                          | 81.310                  | 280.328           |
| Các khoản nợ khác  | -                         | -                        | 776.550                  | 68.000                             | -                             | -                                | -                       | 844.550           |
| <b>Tổng nợ phải trả (2)</b>                                      | <b>-</b>                  | <b>-</b>                 | <b>27.907.546</b>        | <b>13.852.624</b>                  | <b>16.414.980</b>             | <b>643.425</b>                   | <b>83.171</b>           | <b>58.901.746</b> |
| <b>Mức chênh lệch khoản ròng<br/>[(3)-(1)-(2)]</b>               | <b>3.467.309</b>          | <b>317.291</b>           | <b>(18.555.090)</b>      | <b>(11.148.115)</b>                | <b>2.105.235</b>              | <b>18.368.906</b>                | <b>12.271.445</b>       | <b>6.826.981</b>  |

**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán riêng tại ngày báo cáo như sau:

|   | 30/6/2016<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND |
|---|------------------------|-------------------------|
| <i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i> |                        |                         |
| - Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác   | 21.956                 | 23.587                  |
| - Chứng khoán kinh doanh (i)  | 760.270                | -                       |
| <i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>   |                        |                         |
| - Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn   | 3.753.440              | 4.076.710               |
| - Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp   | 570.696                | 570.696                 |
| <i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>   |                        |                         |
| - Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam  | 669.192                | 1.737.113               |
| - Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác   | 13.513.398             | 11.553.327              |
| - Cho vay khách hàng – gộp  | 36.157.731             | 30.915.308              |
| - Tài sản tài chính khác  | 2.526.788              | 3.162.297               |
| <i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>   |                        |                         |
| - Trái phiếu Chính phủ (i)  | 7.654.784              | 9.021.125               |
| - Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác – gộp   | 3.695.750              | 2.605.450               |
| <i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>  |                        |                         |
| - Các khoản nợ NHNNVN   | -                      | (799.795)               |
| - Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác   | (11.691.040)           | (9.096.176)             |
| - Tiền gửi của khách hàng   | (51.603.444)           | (47.880.897)            |
| - Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro   | (281.356)              | (280.328)               |
| - Nợ phải trả tài chính khác  | (877.131)              | (844.550)               |

Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

### 39. Các cam kết

#### (a) Chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

|                                     | 30/6/2016<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 66.177                 | 63.812                  |

#### (b) Cam kết thuê

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                      | 30/6/2016<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>Triệu VND |
|----------------------|------------------------|-------------------------|
| Đến một năm          | 89.700                 | 101.283                 |
| Trên một đến năm năm | 203.797                | 190.170                 |
| Trên năm năm         | 68.266                 | -                       |
|                      | 361.763                | 291.453                 |



#### **40. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

##### **(a) Thưởng cho nhân viên**

Ngân hàng đang tạm thời trích trước chi phí thưởng năm 2016 cho nhân viên dựa trên kế hoạch tài chính cho năm 2016 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Tuy nhiên, khoản chi phí thưởng này sẽ có thể thay đổi phụ thuộc vào lợi nhuận thực tế trước thuế của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

##### **(b) Thuế**

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận trước thuế giữa niên độ.

#### **41. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Những ước tính kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các ước tính kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ gần nhất.

#### **42. Các khoản mục bất thường**

Ngoài các khoản mang tính thời vụ hoặc chu kỳ như được trình bày trong Thuyết minh 40, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không chứa đựng các khoản mục bất thường trọng yếu nào.

#### **43. Các thay đổi trong cơ cấu Ngân hàng**

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Ngân hàng ngoại trừ việc bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình  
Số 170 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ  
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

#### 44. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh của kỳ trước đã được trình bày lại cho phù hợp với kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã được trình bày trong kỳ trước và sau khi được phân loại lại như sau:

##### Bảng cân đối kế toán riêng

|                    | 31/12/2015<br>(theo báo cáo<br>trước đây)<br>Triệu VND | 31/12/2015<br>(đã phân loại lại)<br>Triệu VND |
|--------------------|--|---|
| Chứng khoán đầu tư | 15.189.676   | 15.154.280                                    |
| Tài sản Có khác    | 3.504.594  | 3.539.990                                     |

Ngày 30 tháng 8 năm 2016

Người lập

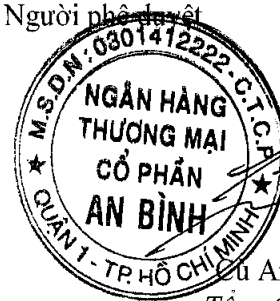


Nguyễn Công Anh  
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt



Bùi Quốc Việt  
Kế toán trưởng



Đu Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc